PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013 ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, hạn chế sử dụng, cấm sử dụng và Danh mục bổ sung giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam

Phụ lục 1

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2013/TT-BNNPTNT ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 235 + 236)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
2. Thuốc trừ bệnh					
1	3808.20	Ascorbic acid 2.5% + Citric acid 3.0% + Lactic acid 4.0%	Agrilife 100SL	Bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; thối nhũn vi khuẩn/bắp cải; thán thư/ớt; thán thư/thanh long; lúa von/lúa (xử lý hạt giống)	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
2	3808.20	Acrylic acid 4% + Carvacrol 1%	Som 5SL	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá/lúa; giả sương mai, mốc xám/dưa chuột, rau, cà; thán thư/ớt	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
3	3808.20	Acrilic acid 40g/l + Carvacrol 10g/l	Stargolg 5SL	Khô vằn, bạc lá/lúa; thán thư/ớt	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
4	3808.20	Acibenzolar - S - methyl (min 96%)	Bion 50WG	Bạc lá/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
5	3808.20	Albendazole (min 98.8%)	Abenix 10FL	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/dưa hấu	Công ty CP Nicotex
6	3808.20	Amisulbrom (min 96.5%)	Gekko 20SC	Sương mai/cà chua, giả sương mai/dưa chuột	Nissan Chemical Industries Ltd.
7	3808.20	Azoxystrobin (min 93%)	Altista 250SC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
			Amistar 250SC	Thán thư/xoài, đốm vòng/cà chua, mốc sương, lở cổ rễ/khoai tây	Syngenta Vietnam Ltd
			Azony 25SC	Khô vằn, đạo ôn/lúa; sẹo (ghẻ nhám)/cam, thán thư/xoài	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
			Envio 250SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Majestic 250SC	Thán thư hoa/xoài	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Overamis 300SC	Thán thư/xoài	Công ty TNHH Nam Bắc
			STAR.DX 250SC	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; thán thư/ớt, xoài, dưa hấu	Công ty CP Đồng Xanh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Trobin 250SC	Đạo ôn, khô vằn, vàng lá do nấm/ lúa; thán thư/xoài; ghẻ nhám/cam	Công ty TNHH Phú Nông
8	3808.20	Azoxystrobin 10g/l (10g/kg), (300g/l), (50g/l), (200g/kg) + Carbendazim 10g/l (170g/kg), (10g/l), (300g/l), (1g/kg) + Hexaconazole 60g/l (30g/kg), (10g/l), (20g/l), (565g/kg)	Amiusatop 80SC, 210WP, 320SC, 370SC, 766WG	**80SC:** Khô vằn/lúa **210WP, 320SC, 370SC, 766WG:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
9	3808.20	Azoxystrobin 20g/l + Carbendazim 375g/l + Hexaconazole 30g/l	Luscar 425SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP NN HP
10	3808.20	Azoxystrobin 60g/l + Chlorothalonil 500g/l	Mighty 560SC	Giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Ortiva 560SC	Giả sương mai/dưa chuột, sương mai, đốm vòng, đốm lá và quả/cà chua; sương mai/dưa hấu; thán thư/xoài	Syngenta Vietnam Ltd
11	3808.20	Azoxystrobin 200g/kg + Cyproconazole 75g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Cyat 525WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông Tín AG

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
12	3808.20	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l	Amistar top 325SC	Khô vằn, vàng lá do nấm, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; mốc sương, đốm vòng/cà chua, hành; chết cây con/lạc, phấn trắng/hoa hồng, phấn trắng, vàng lá/cao su; khô nứt vỏ/cao su; đốm lá lớn, gỉ sắt/ngô; thán thư/cà phê	Syngenta Vitenam Ltd
			Amylatop 325SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH SX & KD Tam Nông
			Azofenco 325SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Kital
			Citeengold 325SC	Vàng lá chín sớm, đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty CP Lan Anh
			Keviar 325SC	Lem lép hạt/lúa	Brightonmax International Sdn. Bhd.
			Lk Top 325SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Moneys 325SC	Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa; phấn trắng/hoa hồng; sẹo/cam; thán thư/xoài	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Supreme 325SC	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Topmystar 325SC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			TT-Over 325SC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Trobin top 325SC	Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; đốm nâu, lở cổ rễ/lạc; đốm lá/đậu tương; rỉ sắt, thán thư/cà phê; thối gốc/lạc; đốm vòng, sương mai/cà chua; thán thư/dưa hấu, xoài; đốm vòng/khoai tây	Công ty TNHH Phú Nông
13	3808.20	Azoxystrobin 250g/l (200g/l), (200g/l), (200g/kg), (250g/l), (250g/l), (250g/kg) + Difenoconazole 10g/l (133g/l), (200g/l), (200g/kg), (200g/l), (250g/l), (250g/kg)	Amity top 260SC, 333SC, 400SC, 400SG, 450SC, 500SC, 500SG	**260SC:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; vàng rụng lá/cao su **333SC:** Vàng lá vi khuẩn, lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn/lúa; vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/cao su **400SC:** Rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/ cao su; lem lép hạt/lúa, đốm lá/xoài **400SG:** Lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/ cao su **450SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/cao su **500SC:** Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa **500SG:** Đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Đức

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
14	3808.20	Azoxystrobin 200g/l (250g/l) + Difenoco-nazole 133g/l (150g/l)	Bi-a 333SC, 400SC	**333SC:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa **400SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
15	3808.20	Azoxystrobin 200g/l (400g/kg) + Difenoconazole 125g/l (250g/kg)	Myfatop 325SC, 650WP	**325SC:** Thán thư/xoài, vải; đạo ôn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho **650WP:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa; nấm hồng/cà phê, thán thư/xoài	Công ty TNHH An Nông
16	3808.20	Azoxystrobin 0.5g/kg (0.5g/l), (10g/kg), (50g/kg), (200g/l) + Difenoconazole 54.5g/kg (59.5g/l), (200g/kg), (200g/kg), (125g/l)	Audione 55WP, 60SC, 210WP, 250WG, 325SC	**55WP, 60SC:** Vàng lá/lúa **210WP, 250WG:** Lem lép hạt/lúa **325SC:** Đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
17	3808.20	Azoxystrobin 190g/l (200g/l) + Difenoco-nazole 143g/l (150g/l)	Maxtatopgol 333SC, 350SC	**333SC:** Lem lép hạt/lúa **350SC:** Phấn trắng/cao su	Công ty CP Vật tư nông nghiệp Hoàng Nông
18	3808.20	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 150g/l	Amass TSC 350SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
			Ara - super 350SC	Lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài, gỉ sắt/cà phê, đốm lá/đậu tương, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/khoai tây, chết dây do nấm/dưa hấu, phấn trắng/nho	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Aviso 350SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
			Mi stop 350SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
			Majetictop 350SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
19	3808.20	Azoxystrobin 200g/l (250g/l) + Difenoconazole 125g/l (150g/l)	Ohho 325SC, 400SC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
20	3808.20	Azoxystrobin 235g/l (275g/l), (325g/l), (375g/l) + Difenoconazole 125g/l (125g/l), (125g/l), (125g/l)	Neoamistagold 360SC, 400SC, 450SC, 500SC	**360SC, 450SC:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **400SC, 500SC:** Vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
21	3808.20	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 150g/l	Anmisdotop 400SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Asmiltatop Super 400SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
			Azotop 400SC	Thán thư/xoài; đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
			Dovatop 400SC	Thán thư/xoài, sầu riêng, điều; ghẻ nhám/cam; nứt dây/dưa hấu;	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				khô vằn, vàng lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; khô quả/cà phê; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; chết nhanh/hồ tiêu; phấn trắng/nho	
			Help 400SC	Lem lép hạt, vàng lá do nấm, khô vằn, đạo ôn/lúa; thán thư/dưa hấu, ớt, xoài, nho, hồ tiêu, hoa hồng, cà phê	Công ty TNHH ADC
			Paramax 400SC	Thán thư/xoài; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Upper 400SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
22	3808.20	Azoxystrobin 250g/l + Difenoconazole 200g/l	Toplusa 450SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
23	3808.20	Azoxystrobin 270g/l + Difenoconazole 180g/l	Tilgent 450SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
24	3808.20	Azoxystrobin 60g/kg + Difenoconazole 200g/kg + Dimethomorph 100g/kg	Novistar 360WP	Sương mai/cà chua, thán thư/xoài; đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông Việt
25	3808.20	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Hexaconazole 50g/l	Curegold 375SC	Vàng lá, đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
26	3808.20	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 80g/l + Tricyclazole 200g/l	Athuoctop 480SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
27	3808.20	Azoxystrobin 200g/l + Difenoconazole 125g/l + Tricyclazole 200g/l	Mixperfect 525SC	Vàng lá chín sớm, đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
28	3808.20	Azoxystrobin 50g/l + Difenoconazole 250g/l + Tricyclazole 255g/l	Tilgermany super 555SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
29	3808.20	Azoxystrobin 20.1g/l (205g/l), (350g/l), (50g/l), (50g/kg) + Difenoconazole 12.6g/l (128g/l), (10g/l), (100g/l), (150g/kg) + Sulfur 249.3g/l (10g/l), (10g/l), (250g/l), (560g/kg)	Titanicone 327SC, 343SC, 370SC, 400SC, 760WP	**400SC:** Vàng lá chín sớm/lúa **327SC, 760WP:** Vàng lá chín sớm/, lem lép hạt/lúa **343SC, 370SC:** Lem lép hạt	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
30	3808.20	Azoxystrobin 60g/kg + Dimethomorph 250g/kg + Fosetyl-aluminium 30g/kg	Map hero 340WP	Thán thư/cà chua	Map Pacific Pte Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
31	3808.20	Azoxystrobin 250g/l (250g/kg) + Fenoxanil 200g/l (500g/kg)	Lk-Vill @ 450SC, 750WG	**450SC:** Lem lép hạt/lúa **750WG:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
32	3808.20	Azoxystrobin 200g/kg + Fenoxanil 125g/kg	Omega 325WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
33	3808.20	Azoxystrobin 200g/l + Fenoxanil 210g/l + Ningnanmycin 40g/l	Lazerusa 450SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
34	3808.20	Azoxystrobin 150g/l + FLusilazole 150g/l	Willsuper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
35	3808.20	Azoxystrobin 50g/l + Hexaconazole 100g/l	Camilo 150SC	Khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; thán thư/ xoài, phấn trắng/cao su	Công ty TNHH ADC
36	3808.20	Azoxystrobin 1g/l (50g/l) + Hexaco-nazole 49g/l (100g/l)	Hextop 5SC, 150SC	**5SC:** Khô vằn/lúa **150SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
37	3808.20	Azoxystrobin 10g/l (300g/l), (400g/l), (200g/kg) + Hexaconazole 60g/l (10g/l), (10g/l), (565g/kg)	Anforli 70SC, 310SC, 410SC, 765WG	**70SC:** Khô vằn/lúa **310SC, 410SC, 765WG:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
38	3808.20	Azoxystrobin 200g/l (250g/kg) + Hexaconazole 100g/l (100g/kg) + Tebuconazole 20g/l (400g/kg)	Acdino 350SC, 750WG	**350SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa **750WG:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
39	3808.20	Azoxystrobin 180g/l (360g/kg) + Hexaconazole 80g/l (160g/kg) + Thiophanate methyl 120g/l (240g/kg)	Autovin 380SC, 760WP	**380SC:** Vàng lá chín sớm/lúa **760WP:** Thán thư/vải, rỉ sắt/cà phê; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; mốc sương/cà chua	Công ty TNHH An Nông
40	3808.20	Azoxystrobin 20% + Propiconazole 15%	Bn-azopro 35SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
41	3808.20	Aroxystrobin 1g/l (260g/l), (33.3g/l), (360g/l), (50g/kg) + Sulfur 20g/l (10g/l), (250g/l), (10g/l), (460g/kg) + Tebuconazole 260g/l (60g/l), (50g/l), (10g/l), (250g/kg)	Topnati 281EW, 330SC, 333.3SC, 380SC, 760WP	**333.3SC:** Vàng lá chín sớm/lúa **281EW, 330SC, 380SC, 760WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
42	3808.20	Azoxystrobin 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Lotususa 400SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
43	3808.20	Azoxystrobin 400g/kg + Tebuconazole 100g/kg	Maxxa 500WG	Đạo ôn; lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
44	3808.20	Azoxystrobin 250g/kg (277g/kg), (300g/kg), (360g/kg) + Tebuconazole 500g/kg (500g/kg), (500g/kg), (500g/kg)	Natiduc 750WG, 777WG, 800WG, 860WG	**750WG:** Gỉ sắt/cà phê; vàng lá chín sớm, đạo ôn, lem lép hạt /lúa **777WG:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm, khô vằn /lúa; gỉ sắt/cà phê **800WG:** Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; gỉ sắt/cà phê **860WG:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
45	3808.20	Azoxystrobin 260g/l (100g/kg), (200g/kg) + Tebuconazole 60g/l (350g/kg), (560g/kg)	Natigold 320SC, 450WG, 760WG	**320SC:** Lem lép hạt, đạo ôn /lúa; thán thư/xoài **450WG:** Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá/lúa **760WG:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
46	3808.20	Azoxystrobin 1g/l (130g/l), (260g/l), (100g/kg) + Propineb 10g/l (10g/l), (10g/l) (300g/kg) + Tebuconazole 260g/l (60g/l), (200g/l), (100g/kg)	Amisupertop 271EW, 330SC, 340SC, 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
47	3808.20	Azoxystrobin 0.2g/kg (100g/l), (0.5g/l), (60g/l), (1g/kg), (10g/kg) + Tricyclazole 79.8g/kg (225g/l), (401.5g/l), (400g/l), (559g/kg), (750g/kg)	Verygold 80WP, 325SC, 402SC, 460SC, 560WP, 760WG	**80WP, 402SC, 560WP, 760WG:** Đạo ôn/lúa **325SC:** Lem lép hạt/lúa **460SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
48	3808.20	Azoxystrobin 60g/l + Tricyclazole 500g/l	Altista-top 560SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Thọ Khang
49	3808.20	Bạc Nano 1g/l + Chitosan 25g/l	Nano Kito 2.6SL	Nấm hồng/cao su	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Qui
			Biobac 50WP	Héo xanh/cà chua; phấn trắng/dâu tây; thối rễ/súp lơ, sưng rễ/bắp cải	Bion Tech Inc.,
50	3808.20	*Bacillus subtilis*	BioniteWP	Đốm phấn vàng, phấn trắng/dưa chuột, bí xanh; sương mai/nho; mốc sương/cà chua; biến màu quả/vải; héo vàng, chết cây con/lạc; đen thân/thuốc lá; đạo ôn, lem lép hạt/lúa; bệnh còng, chết cây con/hành tây	Công ty TNHH Nông Sinh
51	3808.20	Benalaxyl (min 94%)	Dobexyl 50WP	Giả sương mai/dưa hấu, đốm lá/ đậu tương, vàng lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
52	3808.20	Benomyl (min 95%)	Bemyl 50WP	Bệnh khô hoa, trái non/điều; bệnh ghẻ/cây có múi; vàng lá/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
			Bendazol 50WP	Vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa; thán thư/điều	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Benex 50WP	Khô vằn/lúa, thán thư/xoài	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Benofun 50WP	Vàng lá/lúa, đốm lá/đậu phộng	Zagro Singapore Pte Ltd
			Benotigi 50WP	Vàng lá/lúa, phấn trắng/cà phê	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Bezomyl 50WP	Thán thư/xoài, phấn trắng/chôm chôm, vàng lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Binhnomyl 50WP	Đạo ôn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; bệnh sẹo/cây có múi; đốm lá/đậu tương; sương mai/khoai tây; rỉ sắt/cà phê; thán thư/xoài	Bailing International Co., Ltd
			Fundazol 50WP	Vàng lá/lúa	Agro - Chemie Ltd
			Funomyl 50WP	Vàng lá/lúa, thán thư/xoài	Forward International Ltd
			Plant 50WP	Thán thư/xoài, rỉ sắt/cà phê, vàng lá/lúa	Map Pacific PTE Ltd
			Tinomyl 50WP	Vàng lá/lúa, thán thư/xoài	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Viben 50WP	Vàng lá/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
53	3808.20	Benomyl 100g/kg + Iprodione 100g/kg	Ankisten 200WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
54	3808.20	Benomyl 10% + Bordeaux 45% + Zineb 20%	Copper - B 75WP	Vàng lá/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
55	3808.20	Benomyl 25% + Copper Oxychloride 25%	Viben - C 50WP	Vàng lá/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
56	3808.20	Benomyl 25% + Mancozeb 25%	Bell 50WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
57	3808.20	Benomyl 17% + Zineb 53%	Benzeb 70WP	Vàng lá, lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc; sương mai/khoai tây	Công ty CP BVTV Sài Gòn
58	3808.20	Bismerthiazol (Sai ku zuo) (min 90%)	Agpicol 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Anti-xo 200WP	Bạc lá/lúa, loét vi khuẩn/cam; thối đen vi khuẩn/bắp cải; đốm lá vi khuẩn/cà chua, đậu tương; héo xanh vi khuẩn/ớt	Công ty TNHH Phú Nông
			Asusu 20WP, 25WP	**20WP:** Loét quả/cây có múi, bạc lá/lúa **25WP:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Diebiala 20SC	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Kadatil 300WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Sasa 20WP, 25WP	Bạc lá/lúa	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Sansai 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			TT Basu 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			VK. Sakucin 25WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
			Xanthomix 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Nicotex
			Xiexie 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Zeppelin 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Đầu tư và PT Ngọc Lâm
59	3808.20	Bismerthiazole 15% + Copper hydroxide 60%	TT-tafin 75WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
60	3808.20	Bismerthiazol 150g/kg + Gentamycin sulfate 15g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	ARC-clench 215WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
61	3808.20	Bismerthiazol 190g/kg + Kasugamycin 10g/kg	Probicol 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
62	3808.20	Bismerthiazol 290g/kg + Kasugamycin 10g/kg	Nanowall 300WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV Nam Nông
63	3808.20	Bismerthiazol 200g/kg + Oxytetracyline hydrochloride 20g/kg	Tokyo - Nhật 220WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Anh Dầu Tiền Giang
64	3808.20	Bismerthiazol 200g/kg + Oxolinic acid 200g/kg	Captivan 400WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Longantivo 400WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
65	3808.20	Bismerthiazole 200g/kg + Streptomycin sulphate 50g/kg	Probencarb 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
66	3808.20	Bismerthiazol 150g/kg + Tecloftalam 100g/kg	Kasagen 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Sieu sieu 250WP	Bạc lá/lúa; đốm sọc vi khuẩn/lúa, ngô	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
67	3808.20	Bismerthiazol 400g/kg + Tricyclazole 100g/kg	Bitric 500WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
68	3808.20	Bismerthiazol 400g/kg, (300g/kg) + Tricyclazole 375g/kg (500g/kg)	Antigold 755WP, 800WP	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Phú Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
69	3808.20	Bismerthiazol 250g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Bitric 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
70	3808.20	Bismerthiazole 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Tigondiamond 800WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP NN HP
71	3808.20	Bismerthiazol 200g/kg + Tricyclazole 400g/kg + Sulfur 200g/kg	Antimer-so 800WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
72	3808.20	Bordeaux 60% + Zineb 25%	Copper - Zinc 85WP	Héo rũ/dưa hấu, bệnh hại quả/cây ăn quả	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
73	3808.20	Bromuconazole (min 96%)	Vectra 200EC	Đạo ôn, khô vằn, đốm nâu/lúa; rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/dưa hấu; mốc sương/khoai tây; đốm lá/lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
74	3808.20	Bronopol (min 99%)	Totan 200WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông
			Xantocin 40WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
75	3808.20	Bronopol 450g/kg + Salicylic acid 250g/kg	Sieukhuan 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
76	3808.20	Calcium Polysulfide	Lime Sulfur	Phấn trắng/nho, nhện đỏ/cây có múi	Công ty TNHH ADC

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
77	3808.20	Carbendazim (min 98%)	Acovil 50SC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc, hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Adavin 500FL	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Agrodazim 50SL, 500SC	**50SL:** Mốc sương/khoai tây; đạo ôn/lúa; thán thư/điều **500SC:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Appencarb super 50FL, 75WG	**50FL:** Khô vằn/lúa, bệnh thối/xoài **75WG:** Khô vằn/lúa, thán thư/đậu tương	Công ty TNHH Kiên Nam
			Arin 25SC, 50SC, 50WP	**25SC:** Vàng lá, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê; thán thư/dưa hấu; nấm hồng/cà phê **50SC:** Đạo ôn, vàng lá/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; đốm lá/đậu tương; thán thư/xoài, điều; rỉ sắt/cà phê **50WP:** Khô vằn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Baberim 500FL	Đốm lá/đậu tương; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
			Bavisan 50WP	Đạo ôn/lúa, bệnh đốm lá/đậu tương	Chia Tai Seeds Co., Ltd
			Bavistin 50FL (SC)	Thán thư/cây ăn quả, điều; đốm lá/dưa chuột; lem lép hạt, vàng lá/lúa; khô vằn/ngô	BASF Vietnam Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Benvil 50SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Benzimidine 50SC	Lem lép hạt lúa, thán thư/điều	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Binhnavil 50SC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, đạo ôn/lúa; thối quả/cây có múi; thán thư/xoài, dưa hấu, cà phê; đốm lá/lạc; phấn trắng/cao su; đốm lá/bông vải	Bailing International Co., Ltd
			Biodazim 500SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Cadazim 500FL	Khô vằn/lúa, thán thư/nhãn, rỉ sắt/ cà phê, thối quả/xoài	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Carban 50SC	Vàng lá chín sớm/lúa; chết cây con/đậu; thán thư/cà phê, điều, vải; héo đen đầu lá, vàng rụng lá, khô nứt vỏ/cao su	Công ty CP BVTV An Giang
			Carben 50WP, 50SC	**50WP:** Khô vằn/lúa, mốc xám/rau **50SC:** Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; mốc xám/cà chua	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Carbenda supper 50SC, 60WP	**50SC:** Lem lép hạt, đốm nâu, khô vằn, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/xoài, vải, điều, thanh long; thối cổ rễ/dưa hấu; thối quả/cà phê; vàng rụng lá/cao su; phấn trắng/cao su **60WP:** Đốm nâu/lúa, thán thư/xoài	Công ty CP Nông dược HAI

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Carbenvil 50SC	Đạo ôn/lúa, thán thư/rau	Sino Ocean Enterprises Ltd
			Carbenzim 50WP, 500FL	**50WP:** Khô vằn/lúa, thối quả/cây có múi **500FL:** Khô vằn, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/xoài, điều; thối quả/ cà phê; phấn trắng, đốm đen/hoa hồng; thán thư, vàng rụng lá, phấn trắng/cao su; đốm vòng/xà lách; thán thư/dưa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Care 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
			Carbe - TB 500SC	Thán thư/xoài, khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Car.td 500SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thanh Điền
			Cavil 50SC, 50WP, 60WP	**50WP, 60WP:** Khô vằn/lúa, rỉ sắt/ cà phê **50SC:** Thối hạch/lạc, khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su	Công ty CP BVTV I TW
			Carzenthai 50SC	Thán thư/vải	Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng
			Crop - Care 500SC	Khô vằn/lúa, thán thư/cà phê	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Daphavil 50SC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê; thán thư/điều	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Derosal 50SC, 60WP	**50SC:** Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/cây có múi **60WP:** Khô vằn/lúa, thán thư/cây có múi	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Dibavil 50FL, 50WP	**50FL:** Khô vằn/lúa, đốm lá/bắp cải **50WP:** Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Forsol 50SC, 50WP, 60WP	**50SC:** Đạo ôn/lúa, thối quả/xoài **50WP:** Khô vằn/lúa, thối quả/cây có múi **60WP:** Khô vằn/lúa, thán thư/xoài	Forward International Ltd
			Glory 50SC	Thán thư/nho, xoài, điều; khô vằn/ lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Kacpenvil 50WP, 500SC	**50WP:** Lem lép hạt/lúa, thối nhũn/ rau **500SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
			Monet 50SC	Khô vằn/lúa	Sinon Corporation, Taiwan
			Nicaben 50SC, 500WP	**50SC:** Thối quả/cà phê, thán thư/ xoài **500WP:** Phấn trắng/cao su	Công ty CP Nicotex
			Ticarben 50WP, 50SC	**50WP:** Đạo ôn/lúa, thối quả/nhãn, nấm hồng/cao su **50SC:** Vàng lá, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Tilvil 500SC, 500WP	**500SC:** Bệnh khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê **500WP:** Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Vicarben 50WP, 50SC	**50WP:** Đốm lá/ngô, thán thư/hồ tiêu **50SC:** Thán thư/xoài, khô vằn/lúa; thán thư/điều, cà phê; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Zoom 50WP, 50SC	**50WP:** Khô vằn/lúa **50SC:** Đạo ôn/lúa, rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/bầu bí, thán thư/điều	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
78	3808.20	Carbendazim 50% + Cymoxanil 8% + Metalaxyl 8%	Love rice 66WP	Chết cây con/dưa hấu, vàng lá do nấm/lúa, xì mủ/sầu riêng; thán thư/ớt; vàng rụng lá/cao su; đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/nho; thán thư/xoài	Công ty CP Thanh Điền
79	3808.20	Carbendazim 5g/l (50g/l) (500g/l) (100g/kg) (10g/kg) + Difenoconazole 250g/l (30g/l) (10g/l) (50g/kg), (10g/kg) + Tricyclazole 5g/l (350g/l), (10g/l) (400g/kg) (760g/kg)	Titanicgold 260EW, 430SC, 520SC, 550WP, 780WP	**260EW:** Lem lép hạt/lúa **430SC:** Đạo ôn, lem lép hạt /lúa **520SC:** Khô vằn/lúa **550WP, 780WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
80	3808.20	Carbendazim 125g/l + Epoxiconazole 125g/l	Swing 25SC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
81	3808.20	Carbendazim 1g/l (325g/l) + 49g/l (25g/l) Hexaconazole	Andovin 5SC, 350SC	**5SC:** Lem lép hạt/lúa **350SC:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
82	3808.20	Carbendazim 5g/l + Hexaconazole 50g/l	Calivil 55SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
83	3808.20	Carbendazim 0.7% + Hexaconazole 4.8%	Vilusa 5.5SC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê, lạc; phấn trắng/hoa cúc; nấm hồng/cà phê	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
84	3808.20	Carbendazim 7g/l (5g/l), (95g/kg), (5g/l), (170g/kg), (230g/l), (300g/l) + Hexaconazole 48g/l, (80g/l), (2g/kg), (105g/l), (30g/kg), (20g/l), (50g/l)	Arivit 55SC, 85SC, 97WP, 110SC, 200WP, 250SC, 350SC	**55SC, 85SC, 110SC**, **350SC:** Khô vằn/lúa **97WP, 200WP:** Lem lép hạt/lúa **250SC:** Khô vằn/lúa, ngô; thối quả/ cà phê	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
85	3808.20	Carbendazim 150g/l (200g/l) + 30g/l (50g/l) Hexaconazole	Do.One 180SC, 250SC	**180SC:** Khô vằn/lúa **250SC:** Rỉ sắt/cà phê; héo dây/ dưa hấu; thán thư/điều, ớt; khô vằn, đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su, thối quả/cam	Công ty CP Đồng Xanh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
86	3808.20	Carbendazim 150g/l (150g/l), (250g/l) + Hexaconazole 30g/l (30g/l), (25g/l)	Hexca 180EC, 180SC, 275EC	**180EC:** Vàng rụng lá/cao su, rỉ sắt/cà phê **180SC:** Vàng rụng lá/cao su; gỉ sắt/cà phê; lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **275EC:** Thán thư/cao su, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
87	3808.20	Carbendazim 220g/l (450g/l) + Hexaco-nazole 30g/l (50g/l)	Casuvin 250SC, 500SC	Gỉ sắt/cà phê; lem lép hạt/lúa; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
88	3808.20	Carbendazim 500g/l + Hexaconazole 50g/l	Bencony 550SC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
89	3808.20	Carbendazim 220g/l + Hexaconazole 30g/l	Shakira 250SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
90	3808.20	Carbendazim 200g/l + Hexaconazole 50g/l	Bivil 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Cây trồng Bình Chánh
91	3808.20	Carbendazim 250g/l (500g/l) + Hexaco-nazole 25g/l (25g/l)	Lansuper 275SC, 525SC	**275SC:** Lem lép hạt/lúa **525SC:** Rỉ sắt/cà phê, thán thư/xoài, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
92	3808.20	Carbendazim 250g/l + Hexaconazole 25g/l	Vixazol 275SC	Lem lép hạt, thối bẹ/lúa; rỉ sắt/cà phê; thán thư/xoài, điều, cà phê; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
93	3808.20	Carbendazim 250g/l (150g/l) + Hexaco-nazole 25g/l (200g/l)	Siuvin 275SC, 350SC	**275SC:** Vàng lá do nấm/lúa **350SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
94	3808.20	Carbendazim 125g/l (250g/l) + Hexaconazole 30g/l (50g/l)	Hexado 155SC, 300SC	**155SC:** Phấn trắng/nho; vàng lá, lem lép hạt, khô vằn/lúa; nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su **300SC:** Vàng lá do nấm/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
95	3808.20	Carbendazim 250g/l + Hexaconazole 50g/l	Ao'ya 300SC	Vàng rụng lá /cao su	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
			Daric 300SC	Vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Hóc Môn
96	3808.20	Carbendazim 300g/l + Hexaconazole 30g/l	Daihexe 330SC	Lem lép hạt/lúa	Taiwan AdvanceSCience Co., Ltd
97	3808.20	Carbendazim 490g/l + Hexaconazole 10g/l	V-T Vil 500SC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; sẹo/cam; đốm lá/bắp cải	Công ty TNHH Việt Thắng
98	3808.20	Carbendazim 500g/l + Hexaconazole 5g/l	Biozol 505SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
99	3808.20	Carbendazim 51% + Hexaconazole 2% + Kasugamycin 2%	Carny super 55SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Ngọc Yến
100	3808.20	Carbendazim 7g/l (170g/kg) + Hexaconazole 50g/l (30g/kg) + Sulfur 38g/l (100g/kg)	Mullingold 95SC, 300WP	**95SC:** Vàng lá chín sớm, khô vằn/ lúa **300WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
101	3808.20	Carbendazim 200g/kg + Hexaconazole 10g/kg + Tricyclazole 440g/kg	Andobeam 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
102	3808.20	Carbendazim 400g/kg + Hexaconazole 50g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Mothantilt 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
103	3808.20	Carbendazim 250g/l + Imidacloprid 250g/l + Thiram 100g/l	Doright 600FS	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von, rầy nâu, bọ trĩ/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
104	3808.20	Carbendazim 87.5g/l + Iprodione 175g/l	Calidan 262.5SC	Khô vằn, vàng lá, lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
105	3808.20	Carbendazim 200g/l (400g/l), (400g/kg), (500g/kg) + Iprodione 50g/l (100g/l), (100g/kg), (250g/kg)	Andoral 250SC, 500SC, 500WP, 750WP	**250SC, 500SC, 750WP:** Lem lép hạt/lúa **500WP:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
106	3808.20	Carbendazim 250g/kg + Iprodione 250g/kg	Tilral super 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
107	3808.20	Carbendazim 350g/l (g/kg) + Iprodione 150g/l (g/kg)	Rony 500SC, 500WP	**500SC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa **500WP:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
108	3808.20	Carbendazim 100g/kg + Iprodione 400g/kg	Vkgoral 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
109	3808.20	Carbendazim 400g/kg + Iprodione 100g/kg	Daroral 500WP	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nông dược Đại Nông
110	3808.20	Carbendazim 250g/l + Iprodione 255g/l	Gold cat 505SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
111	3808.20	Carbendazim 200g/kg + Isoprothiolane 200g/kg + Tricyclazole 350g/kg	Cittiz 750WP	Đạo ôn/lúa	Lionchem Co., Ltd.
112	3808.20	Carbendazim 100g/kg (200g/kg) + Isoprothiolane 200g/kg (200g/kg) + Tricyclazole 350g/kg (350g/kg)	Citigold-TSC 650WP, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
113	3808.20	Carbendazim 277g/kg + Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Fujibem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
114	3808.20	Carbendazim 50g/l (10g/kg) + Isoprothiolane 130g/l (200g/kg) + 300g/l (400g/kg) Tricyclazole	Ricesilk 480SE, 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
115	3808.20	Carbendazim 400g/kg + Kasugamycin 25g/kg + Tricyclazole 352g/kg	Sieubem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
116	3808.20	Carbendazim 120g/kg + Mancozeb 630g/kg	Cama-PL 750WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Phan Lê
117	3808.20	Carbendazim 6% + Mancozeb 74%	DuPont™ Delsene® 80WP	Mốc sương/cà chua	DuPont Vietnam Ltd
118	3808.20	Carbendazim 6.2% + Mancozeb 73.8%	Carmanthai 80WP	Thối quả/xoài	Công ty CP Bình Điền MeKong
119	3808.20	Carbendazim 12% + Mancozeb 63%	Saaf 75WP	Đạo ôn/lúa, đốm nâu/lạc, thán thư/ điều, mốc sương/dưa hấu	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
120	3808.20	Carbendazim 300g/l (120g/kg) (60g/kg), (150g/kg) + Mancozeb 300g/l (630g/kg), (740g/kg), (700g/kg)	Megazebusa 600SC, 750WP, 800WP, 850WP	**600SC:** Đốm lá/hoa hồng **750WP:** Vàng lá chín sớm/lúa **800WP:** Loét sọc mặt cạo/cao su **850WP:** Mốc sương/cà chua	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
121	3808.20	Carbendazim 500g/l + Metalaxyl 100g/l	Co-mexyl 600SC	Thán thư/cà phê	Công ty TNHH Baconco
122	3808.20	Carbendazim 450g/kg + Ningnanmycin 18g/kg + Tricyclazole 309g/kg	Blubem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
123	3808.20	Carbendazim 100g/kg + Prochloraz 400g/kg	Prozim 500WP	Khô vằn/lúa	Sundat (S) PTe Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
124	3808.20	Carbendazim 150g/l + Propiconazole 150g/l	Dosuper 300 EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
125	3808.20	Carbendazim 200g/l + Propiconazole 100g/l	Nofatil super 300EW	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
126	3808.20	Carbendazim 5g/l + Propiconazole 120g/l + Tricyclazole 400g/l	Siulia 525SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
127	3808.20	Carbendazim 500g/kg + Sulfur 100g/kg	Cacpenjin 600WP	Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
128	3808.20	Carbendazim 150g/l + Tetraconazole (min 94%) 125g/l	Eminent Pro 125/150SE	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa	Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy
129	3808.20	Carbendazim 450g/kg (30g/kg) + Tricyclazole 50g/kg (720g/kg)	Milvil super 500WP, 750WP	**500WP:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; vàng lá/lúa **750WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
130	3808.20	Carbendazim 300g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Javibean 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
131	3808.20	Carbendazim 400g/kg + Tricyclazole 100g/kg	Kita-hope 500WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Kital
132	3808.20	Carbendazim 42% + Tricyclazole 8%	Benzo 50WP	Đạo ôn, vàng lá/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
133	3808.20	Carbendazim 9.2% + Tricyclazole 5.8% + Validamycin 5%	Carzole 20WP	Khô vằn, đạo ôn/lúa; thối quả, nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; thán thư/điều	Công ty CP Nông nghiệp HP

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
134	3808.20	Carbendazim 50g/kg + Tricyclazole 100g/kg + Validamycin 100g/kg	Dacarben 250WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BMC
135	3808.20	Carbendazim 50% (60%) + Sulfur 20% (15%)	Vicarben - S 70WP, 75WP	**70WP:** Phấn trắng/vải, rỉ sắt/đậu tương, lạc **75WP:** Phấn trắng/nhãn	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
136	3808.20	Carbendazim 235g/l + Thiram 265g/l	Viram Plus 500SC	Phấn trắng/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
137	3808.20	Carbendazim 5% + ∝ - NAA + P_2O_3 + K_2O + N_2 + vi lượng	Solan 5WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
138	3808.20	Carpropamid (min 95%)	Arcado 300SC	Đạo ôn/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Newcado 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
139	3808.20	Chaetomium cupreum	Ketomium 1.5 x 10^6cfu/g bột	Thối rễ, thối thân/cà phê, hồ tiêu; đạo ôn/lúa; héo rũ/cà chua; đốm lá, phấn trắng/cây hồng	Viện Di truyền nông nghiệp
140	3808.20	Chaetomium sp 1.5 x 10^6cfu/ml + Tricoderma sp 1.2 x 10^4cfu/ml	MocabiSL	Sưng rễ, héo vàng/bắp cải; héo vàng/cà chua; thối gốc, thối lá/hành tây; vàng lá, lem lép hạt/lúa; thối gốc/hồ tiêu; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Nông Sinh
141	3808.20	Chitosan (Oligo - Chitosan)	Biogreen 4.5SL	Sương mai/bắp cải, khoai tây; đốm lá, thối đọt/địa lan; thối bẹ/thanh long	Công ty TNHH CN - KT - Sinh Hóa Thái Nam Việt

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Fusai 50SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Jolle 1SL, 40SL, 50WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; tuyến trùng/bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/vải, xoài	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
			Kaido 50SL, 50WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; tuyến trùng/bí xanh, cà phê, hồ tiêu; thối quả/xoài, vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Lợi nông 50SL	Thán thư/thanh long	Công ty CP NN Sinh thái SIAM
			Stop 3SL, 5SL, 10SL, 15WP	**3SL:** Đạo ôn, lem lép hạt, kích thích sinh trưởng/lúa; thối ngọn, kích thích sinh trưởng/mía; kích thích sinh trưởng/chè; mốc xám/ quả, kích thích sinh trưởng/dâu tây; phấn trắng, rỉ sắt, kích thích sinh trưởng/đậu Hà Lan; mốc sương, kích thích sinh trưởng/cà chua **5SL:** Tuyến trùng/cà rốt, cà chua, thanh long, hoa huệ, xà lách; héo dây, cháy lá, thối rễ, thối gốc/dưa hấu; đạo ôn, khô vằn/lúa **10SL:** Đạo ôn, khô vằn/lúa	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				15WP: Tuyến trùng/cà rốt; sương mai/dưa chuột; đốm nâu, đốm xám, thối búp do nấm bệnh, thối rễ do nấm bệnh và tuyến trùng/chè	
			Thumb 0.5SL	Bạc lá, khô vằn, đạo ôn/lúa; phấn trắng/bí xanh; giả sương mai/dưa chuột; sương mai/cà chua; thán thư/ớt	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn
			Tramy 2SL	Tuyến trùng/cải xanh, xà lách, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, bệnh héo rũ, lở cổ rễ/ cà chua; tuyến trùng, mốc sương/ dưa hấu; héo rũ/lạc; đạo ôn, tuyến trùng/lúa; đốm lá/ngô; thối quả/vải, xoài; mốc xám/xà lách	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Vacxilplant 8SL	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM - SX Phước Hưng
			Yukio 50SL, 150SL	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
142	3808.20	Chitosan 5g/l + Kasugamycin 20g/l	Premi 25SL	Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
143	3808.20	Chitosan tan 0.5% + nano Ag 0.1%	Mifum 0.6SL	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
144	3808.20	Chitosan 20g/kg + Nucleotide 5g/kg	Daone 25WP	Thán thư quả/vải; lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
145	3808.20	Chitosan 2% + Oligo-Alginate 10%	2S Sea & See 12WP, 12SL	**12WP:** Đốm vòng/cà rốt; thối đen vi khuẩn/súp lơ xanh; rỉ sắt/hoa cúc; kích thích sinh trưởng/cải xanh, chè; đốm nâu, đốm xám/chè **12SL:** Đốm vòng/cà rốt; thối đen vi khuẩn/bắp cải; rỉ sắt/hoa cúc; kích thích sinh trưởng/cải xanh	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
146	3808.20	Chitosan 19g/kg (49g/kg) + Polyoxin 1g/kg (1g/kg)	Starone 20WP, 50WP	**20WP:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải, thối búp/chè **50WP:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
147	3808.20	Chitosan 1g/l + Polyoxin B 20g/l	Stonegold 21SL	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
148	3808.20	Chitosan 6g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Babylongold 106WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
149	3808.20	Chlorobromo isocyanuric acid (min 85%)	Hỏa tiễn 50SP	Bạc lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
150	3808.20	Chlorothalonil (min 98%)	Agronil 75WP	Khô vằn/lúa, sương mai/dưa hấu	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Anhet 75WP	Giả sương mai/dưa hấu	Iprochem Co., Ltd
			Arygreen 75WP, 500SC	**75WP:** Đốm vòng/cà chua; sương mai/dưa hấu, vải thiều; đốm lá/ hành; thán thư/xoài, điều **500SC:** Thán thư/điều, xoài; đốm lá/hành, lạc; giả sương mai/dưa hấu; sương mai/cà chua, vải; chết rạp cây con/ớt	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Binhconil 75WP	Đốm lá/lạc; đốm nâu/thuốc lá; khô vằn/lúa; thán thư/xoài; ghẻ nhám/ cây có múi; thán thư/cao su; mốc sương/dưa hấu; sương mai/vải thiều	Bailing International Co., Ltd
			Chionil 750WP	Thán thư/xoài; đốm lá/hành; đốm vòng/cà chua; giả sương mai/dưa chuột	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Cornil 75WP, 500SC	Sương mai/khoai tây	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Daconil 75WP, 500SC	**75WP:** Phấn trắng/cà chua, hoa hồng, dưa chuột; đốm lá/hành, chè; bệnh đổ ngã cây con/bắp cải, thuốc lá; đạo ôn, khô vằn/lúa; thán thư/vải, ớt, xoài; sẹo, Melanos/cam; mốc sương/khoai tây; thán thư/chanh leo; giả sương mai/dưa hấu; mốc sương/ cà chua, sương mai/khoai tây	SDS Biotech K.K, Japan

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				500SC: Đốm lá/lạc; thán thư/xoài, dưa hấu, nhãn; sương mai/cà chua; giả sương mai/dưa chuột; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho, vải; sẹo, Melanos/ cam; mốc sương/khoai tây; thán thư/chanh leo	
			Duruda 75WP	Sương mai/dưa hấu	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
			Forwanil 50SC, 75WP	**50SC:** Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê **75WP:** Đốm vòng/cà chua, đốm nâu/lạc, sương mai/bắp cải	Forward International Ltd
			Rothanil 75WP	Rỉ sắt/lạc	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Thalonil 75WP	Sương mai/dưa hấu, đốm vòng/cà chua	Long Fat Co., (Taiwan)
151	3808.20	Chlorothalonil 60% + Cymoxanil 15%	Cythala 75WP	Giả sương mai/dưa hấu; phấn trắng/nho; vàng lá do nấm, khô vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê; thán thư/xoài	Công ty CP Đồng Xanh
152	3808.20	Chlorothalonil 600g/kg + Cymoxanil 150g/kg	Dipcy 750WP	Sương mai/cà chua	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
153	3808.20	Chlorothalonil 400g/l + Cymoxanil 40g/l + Metalaxyl 40g/l	Efigo 480SC	Sương mai/cà chua	Công ty CP ENASA Việt Nam
154	3808.20	Chlorothalonil 500g/l + Hexaconazole 50g/l	Tisabe 550SC	Rỉ sắt/cà phê, vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa; thán thư/dưa hấu, điều, xoài; đốm vòng/hành; vàng rụng lá/cao su; ghẻ nhám/cam	Công ty CP Nông nghiệp HP
155	3808.20	Chlorothalonil 200g/kg + Propineb 600g/kg	Dr.Green 800WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
156	3808.20	Mandipropamid (min 93%) 40g/l + Chlorothalonil 400g/l	Revus opti 440SC	Sương mai/cà chua, mốc sương/dưa chuột, nứt dây/dưa hấu, thán thư/ xoài, đốm vòng, mốc sương/khoai tây	Syngenta Vietnam Ltd
157	3808.20	Chlorothalonil 400g/l + Metalaxyl M 40g/l	Folio Gold 440SC	Mốc sương/hành	Syngenta Vietnam Ltd
158	3808.20	Chlorothalonil 35% + Tricyclazole 45%	Vanglany 80WP	Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, thối bẹ/lúa; thán thư/xoài; bệnh ghẻ/cam; phấn trắng/dưa hấu	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
159	3808.20	Chlorothalonil 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Kimone 750WP	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
160	3808.20	Cinmethylin 2% + Tricyclazole 20%	Koma 22WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
161	3808.20	Citrus oil	MAP Green 3SL, 6SL, 10SL	**3SL:** Sâu xanh da láng/nho; thối búp, bọ xít muỗi/chè; thán thư/ớt, xoài; bọ phấn/cà chua; bọ nhảy/ rau cải; sâu cuốn lá/chè; nhện đỏ/dưa chuột; phấn trắng/bầu bí; sâu tơ/bắp cải; bọ trĩ, mốc sương/ nho **6SL:** Thối búp/chè; thán thư/ớt; bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho; phấn trắng/bầu bí; bọ phấn/cà chua; bọ nhảy/cải; sâu tơ/bắp cải; bọ xít muỗi, sâu cuốn lá/chè; nhện đỏ/ dưa chuột; mốc sương/nho; thán thư/xoài; vàng lá chín sớm/lúa; nhện lông nhung/nhãn; Hỗ trợ tăng hiệu quả của thuốc trừ rệp sáp/cà phê, bọ xít muỗi/điều, chết ẻo cây con/lạc, xì mủ/cam, thán thư/điều; vàng rụng lá/cao su; thán thư/cà phê **10SL:** Mốc sương, bọ trĩ, sâu xanh da láng/nho; thán thư/xoài, ớt; thối búp, sâu cuốn lá, bọ xít muỗi/chè; phấn trắng/bầu bí; bọ phấn/cà chua; sâu tơ/bắp cải; bọ nhảy/rau cải; nhện đỏ/dưa chuột	Map Pacific PTE Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
162	3808.20	Copper citrate (min 99.5%)	Ải vân 6.4SL	Bạc lá, lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/điều	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Heroga 6.4SL	Sưng rễ/bắp cải; lở cổ rễ/bắp cải, đậu tương, lạc, dưa hấu; tuyến trùng/cà rốt, hồ tiêu; bạc lá, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
163	3808.20	Copper Hydroxide	Ajily 77WP	Sương mai/cà chua, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
			Champion 37.5SC, 57.6DP, 77WP	**37.5SC:** Thán thư/xoài, bệnh sẹo/ cây có múi **57.6DP:** Mốc sương/cà chua, phấn trắng/nho **77WP:** Thán thư/xoài, nấm hồng/ cà phê	Nufarm Asia Sdn Bhn
			Chapaon 770WP	Sẹo/cam	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Copperion 77WP	Mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			DuPont™ Kocide® 46.1WG, 53.8WG, 61.4WG	**46.1WG:** Thán thư/điều; sương mai/cà chua; cháy lá vi khuẩn, thối nhũn/bắp cải; bạc lá/lúa; sương mai/vải; sương mai/khoai tây, thán thư/xoài, bệnh loét/cam, chết nhanh, thán thư/hồ tiêu; nứt	DuPont Vietnam Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				thân chảy nhựa/dưa hấu, phấn trắng/nho, thán thư, thối rễ/cà phê **53.8WG:** Khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; chảy nhựa thân/dưa hấu; thán thư/xoài; phấn trắng/nho; sương mai/khoai tây; bệnh canker, sẹo, bệnh muội đen/cây có múi; bệnh do Fusarium, thán thư/cà phê; bệnh chết nhanh, thán thư/hồ tiêu **61.4WG:** Mốc sương/khoai tây; bệnh sẹo/cây có múi	
			Funguran - OH 50WP	Mốc sương/khoai tây, vàng lá/hồ tiêu, khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê; thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa	Spiess Urania Agrochem GmbH
			Hidrocop 77WP	Sương mai/cà chua, mốc sương/nho	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
			Map-Jaho 77WP	Gỉ sắt/cà phê; ghẻ/cam; thán thư/xoài, dưa hấu	Map Pacific PTE Ltd
			Zisento 77WP	Sẹo/cam	Công ty CP Nicotex
164	3808.20	Copper hydroxide 22.9% + Copper oxychloride 24.6%	Oticin 47.5WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
165	3808.20	Copper Oxychloride	Bacba 86WP	Héo rũ cây con/dưa hấu	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			COC 85WP	Sương mai/cà chua, bệnh sẹo/cây có múi, thối quả/nhãn	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
			Đồng cloruloxi 30WP	Sương mai/cà chua	Công ty TNHH Việt Thắng
			Epolists 85WP	Thán thư/cam, ớt, xoài; bạc lá/lúa, héo rũ cây con/dưa hấu, phấn trắng/nho, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Thanh Điền
			Isacop 65.2WG	Bệnh sẹo/cam	Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy
			PN - Coppercide 50WP	Loét sẹo/cam quýt; sương mai, đốm vòng/cà chua; đốm lá, thối thân/lạc; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam
			Romio 300WP	Sương mai/khoai tây	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Sinpower 85WP	Bệnh loét/cam	Sinon Corporation
			Supercook 85WP	Đốm lá/cà chua	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Vidoc 30WP, 50SC, 80WP	**30WP:** Mốc sương/khoai tây **50SC:** Mốc sương/cà chua, phấn trắng/chôm chôm **80WP:** Giả sương mai/dưa chuột, sương mai/nho, bệnh loét/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
166	3808.20	Copper Oxychloride 29% + Cymoxanil 4% + Zineb 12%	Dosay 45WP	Sương mai/khoai tây; vàng rụng lá/cao su; vàng lá chín sớm/lúa	Agria S.A, Bulgaria
167	3808.20	Copper Oxychloride 16% + Kasugamycin 0.6%	New Kasuran 16.6WP	Héo rũ/rau, rỉ sắt/đậu, bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
168	3808.20	Copper Oxychloride 45% (45%) + Kasugamycin 2% (5%)	BL. Kanamin 47WP, 50WP	**47WP:** Thối nhũn/hành, thán thư/nho **50WP:** Phấn trắng/khoai tây, thán thư/cây cảnh	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Kasuran 47WP, 50WP	**47WP:** Thán thư/rau, phấn trắng/cây có múi **50WP:** Thối vi khuẩn/đậu, Pseudo-monas spp/cà phê	Hokko Chem Ind Co., Ltd
169	3808.20	Copper Oxychloride 39% + Mancozeb 30%	CocMan 69WP	Thán thư/ớt, lem lép hạt/lúa	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
170	3808.20	Copper Oxychloride 43% + Mancozeb 37%	Cupenix 80WP	Mốc sương/khoai tây	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
171	3808.20	Copper Oxychloride 50% + Metalaxyl 8%	Viroxyl 58WP	Sương mai/khoai tây, thối nhũn/ rau, phấn trắng/dưa chuột	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
172	3808.20	Copper Oxychloride 60% + Oxolinic acid 10%	Sasumi 70WP	Bạc lá/lúa	Sumitomo Chemical Co., Ltd
173	3808.20	Copper Oxychloride 6.6% + *Streptomycin* 5.4%	Batocide 12WP	Bạc lá/lúa, giác ban/bông vải, bệnh loét/cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
174	3808.20	Copper Oxychloride 45% + *Streptomycin Sulfate* 5%	K.Susai 50WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
175	3808.20	Copper Oxychloride 10% (17%) + *Streptomycin sulfate* 2% (5%) + Zinc sulfate 10% (10%)	PN - balacide 22WP, 32WP	**22WP:** Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/lúa **32WP:** Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, đen lép hạt/lúa; bệnh thối lá/cây hoa huệ; bệnh thối hoa/cây hoa hồng; thối nhũn/hành, bắp cải; đốm góc lá/dưa chuột; héo xanh/ cà chua, khoai tây	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam
176	3808.20	Copper Oxychloride 30% + Zineb 20%	Zincopper 50WP	Bệnh loét/cây ăn quả, mốc sương/ cà chua, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ
			Vizincop 50WP	Đốm lá/rau, mồ hóng (nấm đen)/ xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
177	3808.20	Copper Oxychloride 17% + Zineb 34%	Copforce Blue 51WP	Rỉ sắt/cà phê, sương mai/nho; vàng lá chín sớm/lúa	Agria SA, Bulgaria
178	3808.20	Copper Oxychloride 175g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg + Zinc sulfate 100g/kg	Parosa 325WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
179	3808.20	Copper Sulfate (Tribasic) (min 98%)	BordoCop Super 12.5WP, 25WP	**12.5WP:** Phấn trắng/nho, sương mai/vải **25WP:** Bệnh sẹo/cây có múi, sương mai/vải	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Cuproxat 345SC	Rỉ sắt/cà phê, bạc lá/lúa, loét/cam, thối quả do vi khuẩn/xoài	Nufarm Asia Sdn Bhd
			Đồng Hocmon 24.5% crystal	Đốm mắt cua/thuốc lá	Công ty CP Hốc Môn
180	3808.20	Copper Sulfate (Tribasic) 78.520% + Oxytetracyline 0.235% + 2.194% *Streptomycine*	Cuprimicin 500 81WP	Sương mai/cà chua, bạc lá/lúa	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
181	3808.20	Copper Sulfate Pentahydrate	Super Mastercop 21SL	Thán thư/ớt, thối quả/sầu riêng	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
182	3808.20	Cucuminoid 5% + Gingerol 0.5%	Stifano 5.5SL	Thối nhũn, sương mai/rau họ thập tự; bạc lá, đốm sọc vi khuẩn/lúa; thối gốc, chết cây con/lạc, đậu đũa; héo xanh, mốc sương, héo vàng, xoăn lá/cà chua, khoai tây; héo xanh, giả sương mai/dưa chuột, bầu bí; đốm lá, thối gốc, bệnh còng/hành; chảy gôm, thối nâu quả/cam, quýt; khô hoa rụng quả/vải; phồng lá, chấm xám/chè; đốm đen, sương mai/hoa hồng	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
183	3808.20	Cuprous Oxide (min 97%)	Norshield 58WP, 86.2WG	**58WP:** Vàng lá thối rễ/cà phê **86.2WG:** Thán thư/điều, sương mai/ cà chua, bạc lá/lúa, gỉ sắt/cà phê, sẹo/cam, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Nordox Industrier AS

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Onrush 86.2WG	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
184	3808.20	Coprous oxide 60% + Dimethomorph 12%	Eddy 72WP	Chết nhanh/hồ tiêu, thối quả/ca cao	Nordox Industries AS
185	3808.20	Cyazofamid (min 93.5)	Ranman 10SC	Sương mai/cà chua, nho; giả sương mai/dưa chuột	Ishihara Sangyo Kaisha Ltd.
186	3808.20	Cymoxanil 30% + Famoxadone 22.5%	DuPont™ Equation® 52.5WG	Sương mai/cà chua, dưa chuột, nho; vàng lá chín sớm, khô vằn, bạc lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	DuPont Vietnam Ltd
187	3808.20	Cymoxanil 8% + Fosetyl-Aluminium 64%	Foscy 72WP	Nứt thân xì mủ/sầu riêng, phấn trắng/nho, chết cây con/thuốc lá, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/cà chua	Công ty CP Đồng Xanh
188	3808.20	Cymoxanil 8% + Mancozeb 64%	Cajet - M10 72WP	Sương mai/cà chua, dưa hấu, nho; chết dây/hồ tiêu; vàng lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Carozate 72WP	Sương mai/vải, cà chua; thán thư/dưa hấu	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Cymozeb 72WP	Mốc sương/cà chua	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			DuPont™ Curzate® - M8 72WP	Chết héo dây/hồ tiêu; sương mai/ nho; sương mai/dưa hấu, vải; vàng lá/lúa	DuPont Vietnam Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Jack M9 72WP	Sương mai/cà chua; lem lép hạt, vàng lá/lúa; nứt thân/dưa hấu; thán thư/nho	Công ty TNHH ADC
			Kozate-TSC M20 72WP	Sương mai/cà chua	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Karozete 72WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP NN Thanh Xuân
			Niko 72WP	Sương mai/dưa hấu, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH BMC
			Simolex 720WP	Giả sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
			Victozat 72WP	Sương mai/nho, cà chua; vàng lá do nấm/lúa	Công ty TNHH Nhất Nông
			Xanized 72WP	Sương mai/cà chua, vải; mốc sương/nho, loét sọc mặt cạo/cao su; chết cây con/dưa hấu, xì mủ/cam; thán thư/dưa hấu	Công ty CP Nông nghiệp HP
189	3808.20	Cymoxanil 80g/kg + Mancozeb 640g/kg	Kanras 72WP	Sương mai/vải; sương mai, thán thư/cà chua; sương mai/dưa chuột, hoa hồng	Công ty TNHH Việt Thắng
			Dolphin 720WP	Đạo ôn/lúa; sẹo/cam; thán thư/xoài; chạy dây/dưa hấu; mốc sương, đốm vòng/cà chua	Công ty TNHH Phú Nông
			Jiamamo 720WP	Sương mai/dưa hấu	Công ty CP Jianon Biotech (VN)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Jzomil 720WP	Sương mai/cà chua, vàng lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
190	3808.20	Cymoxanil 4% (8%), (8%) + Macozeb 40% (60%), (64%)	Kin-kin Bul 44WG, 68WG, 72WP	**44WG:** Vàng rụng lá/cao su; vàng lá chín sớm/lúa **68WP:** Chết cây con/thuốc lá; sương mai/khoai tây, dưa hấu; loét sọc mặt cạo/cao su **72WP:** Giả sương mai/dưa hấu, vàng lá chín sớm/lúa, sương mai/ cà chua, vải; vàng rụng lá/cao su	Agria SA
191	3808.20	Cymoxanil 8% + Mancozeb 67%	Cyzate 75WP	Sương mai/cà chua	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
192	3808.20	Cymoxanil 30g/kg (40g/kg) + Mancozeb 680g/kg (720g/kg) + Metalaxyl 40g/kg (40g/kg)	Ridoxanil 750WP, 800WP	**750WP:** Sương mai/dưa hấu **800WP:** Loét sọc mặt cạo/cao su	
193	3808.20	Cymoxanil 60g/kg + Propineb 700g/kg	Tracomix 760WP	Thán thư/xoài; lem lép hạt, vàng lá/lúa; phấn trắng/vải thiều	Công ty TNHH Hóa nông Lúa Vàng
194	3808.20	Cymoxanil 8% + Propineb 70%	Rudy 78WP	Sương mai/dưa hấu	Công ty CP Cửu Long
195	3808.20	Cyproconazole (min 94%)	Bonanza 100SL	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm lá/lạc	Syngenta Vietnam Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
196	3808.20	Cyproconazole 50g/l + Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Thecyp 350SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông tín AG
197	3808.20	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 250g/l	Forlita Gold 330EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Neutrino 330EC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Nevo 330EC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, thối thân/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
			Newyo 330EW, 330EC	**330EW:** Lem lép hạt/lúa **330EC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Sopha 330EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP NN HP
			Tigh super 330EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
198	3808.20	Cyproconazole 0.5g/kg (0.5g/l), (20g/l), (10g/kg), (80g/l) + Propiconazole 49.5g/kg (64.5g/l), (130g/l), (250g/kg), (250g/l)	Newsuper 50WP, 65SC, 150EC, 260WG, 330EC	**50WP, 65SC:** Vàng lá/lúa **150EC, 260WG:** Lem lép hạt/lúa **330EC:** Khô vằn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
199	3808.20	Cyproconazole 80g/l + Propiconazole 260g/l	Protocol 340EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
200	3808.20	Cytokinin (Zeatin)	Etobon 0.56SL	Tuyến trùng/lạc, cà rốt; lở cổ rễ/bắp cải, cải củ; tuyến trùng, thối rễ/chè; thối rễ/hoa hồng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Geno 2005 2SL	Tuyến trùng/dưa hấu, bầu bí, cà phê, hồ tiêu, chè, hoa cúc; tuyến trùng, khô vằn/lúa; tuyến trùng, mốc xám/xà lách, cải xanh; héo rũ, tuyến trùng, mốc sương/cà chua; héo rũ/lạc; đốm lá/ngô; thối quả/vải, nho, nhãn, xoài	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Sincocin 0.56SL	Tuyến trùng, nấm/trong đất trồng bắp cải, lạc, lúa	Cali - Parimex. Inc.
201	3808.20	Cytosinpeptidemycin	Sat 4SL, 8SL	**4SL:** Bạc lá/lúa; khảm, héo xanh/ thuốc lá; sương mai, héo xanh, xoăn lá/cà chua; héo xanh/bí đao, hồ tiêu; thối nõn/dứa; đốm lá/hành; loét, chảy gôm/cam; thán thư, thối cuống/nho; thối vi khuẩn/gừng; thán thư/xoài, ớt; nứt thân chảy gôm/dưa hấu; sương mai, phấn trắng, giả sương mai/dưa chuột **8SL:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bắc
202	3808.20	Dazomet (min 98%)	Basamid Granular 97MG	Xử lý đất trừ bệnh héo rũ do nấm *Fusarium* sp/Hoa cúc	Behn Meyer Agricare (S) Pte Ltd.
203	3808.20	Dầu bắp 30% + dầu hạt bông 30% + dầu tỏi 23%	GC - 3 83SL	Phấn trắng/hoa hồng, đậu que, dưa chuột	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
204	3808.20	Dẫn xuất Salicylic Acid (Ginkgoic acid 425g/l + Corilagin 25g/l + m-pentadecadienyl resorcinol 50g/l)	Sông Lam 333 50EC	Khô vằn, đạo ôn/lúa; chảy mủ do Phytophthora/cây có múi, lở cổ rễ/hồ tiêu, lở cổ rễ, thân do nấm/ cà phê	Công ty TNHH NN Phát triển Kim Long
205	3808.20	Difenoconazole (min 96%)	Divino 250EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Domain 25EC	Thán thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Goldnil 250EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
			Kacie 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Manduri 25SC	Chấm xám/xoài	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
			Scogold 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Score 250EC	Phấn trắng, chấm xám, sương mai/nho, táo, xoài; phấn trắng, đốm đen, thán thư, rỉ sắt, giác ban/rau; mốc sương/khoai tây; phấn trắng/cây cảnh, thuốc lá; thán thư/xoài, điều; đốm vòng/cà	Syngenta Vietnam Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				chua, hành; nứt dây/dưa hấu; muội đen, đốm nâu vòng/thuốc lá; đốm cành/thanh long	
206	3808.20	Difenoconazole 12% + Fenoxanil 20%	Feronil 32EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
207	3808.20	Difenoconazole 170g/l + Fenoxanil 200g/l	Lotuscide 370EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
208	3808.20	Difenoconazole 150g/l + FLusilazole 150g/l	Tecnoto 300EC	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
209	3808.20	Difenoconazole 130g/l + Hexaconazole170g/l	Big super 300EC	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
210	3808.20	Difenoconazole 50g/l + Hexaconazole 100g/l	Longanvingold 150SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
211	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Hexaconazole 33g/l + Propiconazole 150g/l	Center super 333EC	Thán thư/vải; vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa	Lionchem Co., Ltd.
212	3808.20	Difenoconazole 5g/l (37g/l) + Hexaco-nazole 10g/l (63g/l) + Tricyclazole 350g/l (300g/l)	Ensino 365SC, 400SC	**365SC:** Đạo ôn/lúa **400SC:** Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Enasa Việt Nam
213	3808.20	Difenoconazole 100g/kg + Hexaco-nazole 100g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Super tank 650WP	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
214	3808.20	Difenoconazole 150g/kg + 400g/kg Isoprothiolane + Propiconazole 150g/kg	Alfavin 700WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
215	3808.20	Difenoconazole 7.5% (15%) + Isoprothiolane 12.5% (25%) + Tricyclazole 20% (40%)	Babalu 40WP, 80WP	Đạo ôn, lem lép hạt /lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
216	3808.20	Difenoconazole 100g/kg + Isoprothiolane 150g/kg + Tricyclazole 350g/kg	Bankan 600WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
217	3808.20	Difenoconazole 7.5% (7.5%), (15%) + Isoprothiolane 12.5% (12.5%), (25%) + Tricyclazole 20% (20%), (40%)	Bump gold 40SE, 40WP, 80WP	**40SE:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa **40WP, 80WP:** Đạo ôn, lem lép hạt/ lúa	Công ty TNHH ADC
218	3808.20	Difenoconazole 15% + Isoprothiolane 25% + Tricyclazole 40%	Edivil 80WP	Đạo ôn/lúa	Changzhou Pesticide Group Co., Ltd.
219	3808.20	Difenoconazole 5g/kg (5g/kg) (8g/kg) + Isoprothiolane	Bimstar 800WP, 850WP, 888WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		295g/kg (295g/kg) (300g/kg) + Tricyclazole 500g/kg (550g/kg) (580g/kg)			
220	3808.20	Difenoconazole 50g/l (50.5g/l), (150g/l), (150g/l), (250g/l) + Propiconazole 250.5g/l (250g/l), (150g/l), (150g/l) (0.5g/l)	Tinitaly surper 300.5EC, 300.5SE 300EC, 300SE, 250.5EC	**250.5EC:** Phấn trắng/hoa hồng **300EC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa **300.5EC:** Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/ cà phê, đốm lá/lạc **300SE, 300.5SE:** Lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
221	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l	Acsupertil 300EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/điều	Công ty TNHH MTV Lucky
			Arytop 300EC	Lem lép hạt/lúa	Arysta LifeScience S.A.S
			Autozole 300EC	Lem lép hạt/lúa	Lionchem Co., Ltd.
			Cure supe 300EC	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Daiwanper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Taiwan Advance-SCience Co., Ltd
			Famertil 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Hotisco 300EC	Lem lép hạt/lúa, đốm lá/đậu tương, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Đồng Xanh
			Iso tin 300EC	Khô vằn /lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Jasmine 300SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Jettilesuper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Lan Anh
			Jiasupper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kanavil 300EC	Lem lép hạt/lúa	Changzhou Pesticide Group Co., Ltd.
			Kimsuper 300EC	Vàng lá/lúa	Công ty CP Nông dược Đại Nông
			Map super 300EC	Lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; đốm lá/lạc; thán thư/thanh long, điều, xoài; sương mai/vải, phấn trắng/hoa hồng; đốm đen lá/nhãn, thán thư/cà phê; vàng rụng lá/cao su	Map Pacific Pte Ltd
			Ni-tin 300EC	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex
			Sagograin 300EC	Lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Scooter 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Super-kostin 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH OCI Việt Nam
			Supertim 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Superten 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Sunzole 30EC	Lem lép hạt/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
			Tien super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh - Rê
			Tilbest super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
			Tilcalisuper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Cali - Parimex Inc.
			Tileuro super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Tilfugi 300EC	Lem lép hạt, vàng lá, khô văn/lúa; đốm lá/nhãn, đậu tương; phấn trắng/xoài, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Tilt Super 300EC	Khô văn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; đốm lá/chè; đốm đen quả/ nhãn; Nấm hồng, vàng lá/cao su; khô văn/ngô; thán thư/cà phê	Syngenta Vietnam Ltd
			Tinmynew Super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
			Tittus super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
			Tstil super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Uni-dipro 300EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
222	3808.20	Difenoconazole 150g/l (230g/l), (260g/l), (300g/l) + Propiconazole 150g/l (170g/l), (190g/l), (200g/l)	Tilindia super 300EC, 400EC, 450EC, 500EC	**300EC, 450EC:** Lem lép hạt/lúa **400EC:** Rỉ sắt/cà phê **500EC:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
223	3808.20	Difenoconazole 150g/l (150g/kg) + Propiconazole 150g/l (150g/kg)	Superone 300EC, 300WP	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
224	3808.20	Difenoconazole 150g/l (200g/l), (222g/lg) + 150g/l (200g/l), (222g/l) Propiconazole	Bretil Super 300EC, 400EC, 444EC	**300EC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa **400EC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa **444EC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
225	3808.20	Difenoconazole 15% + Propiconazole 15%	Boom 30EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Happyend 30EC	Khô vằn/lúa	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
226	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 160g/l	Nôngiabảo 310EC	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
227	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 170g/l	Canazole super 320EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; rỉ sắt/cà phê	Công ty CP TST Cần Thơ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
228	3808.20	Difenoconazole 40g/kg (45g/l), (155g/l), (160g/kg), (150g/l), (250g/kg) + Propiconazole 30g/kg (45g/l) (150g/l), (160g/kg), (200g/l), (500g/kg)	Tiljapanesuper 70WP, 90SC, 305SC, 320WP, 350EC, 750WP	**70WP, 90SC, 350EC:** Vàng lá/lúa **305SC, 320WP, 350EC, 750WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
229	3808.20	Difenoconazole 200g/l + Propiconazole 200g/l	Atintin 400EC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa; đốm đen/nhãn; rỉ sắt/ cà phê; đốm lá/lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông
230	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Hexaconazole 100g/l	Prohed 400EC	Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Tín AG
231	3808.20	Difenoconazole 20g/l + Propiconazole 150g/l + Prochloraz 150g/l	Tilobama 320EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
232	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 50g/l	T-supernew 350EC	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá do nấm/lúa; đốm lá/lạc; rỉ sắt/cà phê, lạc	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
233	3808.20	Difenoconazole 155g/l + Propiconazole 155g/l + Tebuconazole 50g/l	Amicol 360EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
234	3808.20	Difenoconazole 100g/l + Propiconazole 150g/l +	Goltil super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
		Tebuconazole 50g/l	Tilplus super 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
235	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tebuconazole 50g/l	Tilbluesuper 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
236	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Propiconazole 50g/l + Tebuconazole 150g/l	Gone super 350EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Sơn Thành
237	3808.20	Difenoconazole 140g/l (140g/l) (150g/l) + Propiconazole 120g/l (120g/l), (130g/l) + Tebuconazole 140g/l (190g/l), (220g/l)	Tilasiasuper 400EC, 450EC, 500EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
238	3808.20	Difenoconazole 5g/l (6g/l) + Propiconazole 165g/l (160g/l) + Tricyclazole 430g/l (500g/l)	Fiate 600SE, 666SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
239	3808.20	Difenoconazole 200g/kg + Propineb 500g/kg	Supermax TSC 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
240	3808.20	Difenoconazole 15% + Tebuconazole 15%	Dasuwang 30EC	Đốm lá/lạc	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
241	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l	Tilvilusa 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
242	3808.20	Difenoconazole 30g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Latimo super 780WG	Thán thư/vải; lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
243	3808.20	Difenoconazole 150g/l + Tricyclazole 350g/l	Gold-chicken 500SC	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
244	3808.20	Difenoconazole 265.5g/l (30g/kg), (25g/l), (50g/kg) + Tricyclazole 0.5g/l (270g/kg), (400g/l), (600g/kg)	Supergold 266ME, 300WP, 425SC, 650WP	**266ME:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **300WP:** Lem lép hạt/lúa **425SC, 650WP:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
245	3808.20	Difenoconazole 150g/kg (g/l) + Tricyclazole 450g/kg (g/l)	Cowboy 600WP, 600SE	**600SE:** Đạo ôn/lúa **600WP:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
246	3808.20	Difenoconazole 150g/kg (150g/kg), (150g/kg) + Tricyclazole 450g/kg (600g/kg), (650g/kg)	Dovabeam 600WP, 750WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
247	3808.20	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 460g/kg	Imperial 610WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
248	3808.20	Difenoconazole 150g/kg + Tricyclazole 450g/kg + Cytokinin 2g/kg	Salame 602WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC
249	3808.20	Dimethomorph	Insuran 50WG	Mốc sương/cà chua, giả sương mai/dưa chuột; sọc lá/ngô (xử lý hạt giống); sọc lá/ngô (phun)	Công ty CP BVTV An Giang
			Phytocide 50WP	Giả sương mai/dưa hấu, loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/vải, cà chua; bạch tạng/ngô	Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia
250	3808.20	Dimethomorph (min 99.1%) 90g/kg + Mancozeb 600g/kg	Acrobat MZ 90/600WP	Sương mai/dưa hấu, cà chua; chảy gôm/cây có múi; chết nhanh/hồ tiêu; thối thân xì mủ/sầu riêng; loét sọc mặt cạo/cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.
251	3808.20	Dimethomorph 10% + Mancozeb 60%	Diman bul 70WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Agria SA.
252	3808.20	Dimethomorph 100g/kg + Mancozeb 600g/kg	Andibat 700WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
253	3808.20	Diniconazole (min 94%)	Dana - Win 12.5WP	Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Danico 12.5WP	Rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Nicotex
			Nicozol 25SC	**25SC:** Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/xoài	Công ty CP Thanh Điền

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				12.5WP: Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm đen/hoa hồng, đốm lá/lạc, phấn trắng/xoài	
			Sumi - Eight 12.5WP	Rỉ sắt/cà phê; lem lép hạt, đạo ôn/ lúa; phấn trắng/xoài, nho, cao su	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
254	3808.20	Edifenphos (min 87%)	Agrosan 40EC, 50EC	Đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Edisan 30EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Kuang Hwa San 50EC	Đạo ôn/lúa	Kuang Hwa Chemical Co., Ltd
			Vihino 40EC	Khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
255	3808.20	Edifenphos 200g/l + Isoprothiolane 200g/l	Difusan 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
256	3808.20	Epoxiconazole (min 92%)	Cazyper 125SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Opus 75EC, 125SC	**75EC:** Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá/lúa, đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê, khô vằn/ngô; đốm đồng tiền/khoai lang **125SC:** Khô vằn/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
257	3808.20	Erythromycin 5g/kg (10g/kg) (min 98%) + 15g/kg (20g/kg) Streptomycin sulfate	Apolits 20WP, 30WP	**20WP:** Vàng lá, bạc lá, đốm sọc/lúa **30WP:** Bạc lá/lúa	Công ty CP Trường Sơn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
258	3808.20	Ethaboxam (min 99.6%)	Danjiri 10SC	Mốc sương/nho; sương mai/cà chua, dưa chuột, hoa hồng, dưa hấu	Summit Agro International Ltd.
259	3808.20	Eugenol	Genol 0.3SL, 1.2SL	Giả sương mai/dưa chuột, dưa hấu, cà chua, nhãn, hoa hồng; đạo ôn, khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/ lúa; khô vằn/ngô; đốm lá/thuốc lá, thuốc lào; thối búp/chè; sẹo/cam; thán thư/nho, vải, điều, hồ tiêu; nấm hồng/cao su, cà phê	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Lilacter 0.3SL	Khô vằn, bạc lá, tiêm lửa, vàng lá, đạo ôn, thối hạt vi khuẩn/lúa; héo xanh, mốc xám, giả sương mai/ dưa chuột; mốc xám/cà pháo, đậu tương, hoa lyly; thán thư/ớt; thán thư, sương mai/vải; đốm lá/na; phấn trắng, thán thư/xoài, hoa hồng; sẹo/cam; thối quả/hồng; thối nõn/dứa; thối búp/chè	Công ty TNHH VT NN Phương Đông
			Piano 18EW	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; phấn trắng/nho; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành	Công ty TNHH An Nông
			PN - Linhcide 1.2EW	Khô vằn/lúa; mốc sương/cà chua; phấn trắng/dưa chuột; đốm nâu, đốm xám/chè; phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Phương Nam, Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
260	3808.20	Eugenol 2% + Carvacrol 0.1%	Senly 2.1SL	Bạc lá, khô vằn/lúa; phấn trắng/bí xanh; giả sương mai/dưa chuột; sương mai/cà chua; thán thư/ớt	Công ty TNHH Trường Thịnh
261	3808.20	Famoxadone 100g/l (min 97.8%) + FLusilazole 106.7g/l	DuPont™ Charisma® 206.7EC	Xì mủ/cam, đạo ôn/lúa	DuPont Vietnam Ltd
262	3808.20	Fenbuconazole (min 98.7%)	Indar 240F	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài	Dow AgroSciences B.V
263	3808.20	Fenoxanil (min 95%)	Fendy 25WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
			Katana 20SC	Đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd
			Kasoto 200SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Tập đoàn Trái đất xanh
			Sako 25WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
			Taiyou 20SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Hợp Trí
264	3808.20	Fenoxanil 200g/l + Hexaconazole 50g/l	Hutajapane 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
265	3808.20	Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 300g/l	Ninja 35EC	Đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd
266	3808.20	Fenoxanil 50g/l + Isoprothiolane 400g/l	Credit 450EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
267	3808.20	Fenoxanil 250g/kg + Kasugamycin 18g/kg	Feno super 268WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
268	3808.20	Fenoxanil 220g/l + Ningnanmycin 30g/l	Victoryusa 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thôn Trang
269	3808.20	Fenoxanil 100g/l + Sulfur 300g/l + Tricyclazole50g/l	Kitini super 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
270	3808.20	Fenoxanil 200g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Map Famy 700WP	Đạo ôn/lúa	Map Pacific Pte Ltd
271	3808.20	Florfenicol 5g/kg (min 99%) + 15g/kg Kanamycin sulfate	Usaflotil 20WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Trường Sơn
272	3808.20	Fluopicolide (min 97%) 44.4g/kg + Fosetyl alumilium 666.7g/kg	Profiler 711.1WG	Sương mai/Nho	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
273	3808.20	Fludioxonil	Celest 025FS	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/ lúa	Syngenta Vietnam Ltd
274	3808.20	Fluopicolide (min 97%) 62.5g/l + Propamocarb 625g/l	Infinito 687.5SC	Mốc sương/cà chua	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
275	3808.20	Flusilazole (min 92.5%)	anRUTA 400EC, 400EW	**400EC:** Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá do nấm/lúa, rỉ sắt/cà phê **400EW:** Lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Avastar 40EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			DuPont™ Nustar® 20DF, 40EC	**20DF:** Thán thư/dưa hấu, xoài; lem lép hạt/lúa, phồng lá/chè **40EC:** Mốc xám/nho; rỉ sắt/lạc; đạo ôn, khô vằn, vàng lá, lem lép hạt/lúa; vàng lá thối rễ/cam	DuPont Vietnam Ltd
			Hatsang 40EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/dưa hấu	Công ty CP Đồng Xanh
			Isonuta 40EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Nôngiaphúc 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Nuzole 40EC	Lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn, vàng lá do nấm/lúa; phấn trắng, chạy dây/dưa hấu; thán thư/xoài; rỉ sắt/cà phê; đốm lá/đậu tương; thán thư, đốm trắng lá/ớt; thán thư/dưa hấu; vết dầu loang/cam	Công ty TNHH Phú Nông
276	3808.20	Flusilazole 100g/l + Propiconazole 300g/l	Novotsc 400EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
277	3808.20	Flusilazole 25g/l (30g/kg) + Tebuconazole 100g/l (500g/kg) + Tricyclazole 400g/l (250g/kg)	Newthivo 525SE, 780WG	**525SE:** Đạo ôn/lúa **780WG:** Thán thư/vải, lem lép hạt, khô vằn/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
278	3808.20	Flusulfamide (min 98%)	Nebijin 0.3 DP	Sưng rễ/cải bắp	Mitsui Chemicals Agro, Inc.
279	3808.20	Flutriafol	Blockan 25SC	Nứt thân chảy nhựa/dưa hấu; đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Impact 12.5SC	Rỉ sắt/cà phê; đạo ôn, vàng lá/lúa	Cheminova A/S, Denmark
280	3808.20	Flutriafol 30% + Tricyclazole 40%	Victodo 70WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Nhất Nông
281	3808.20	Flutriafol 300g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Fiwin 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Minh Long
282	3808.20	Folpet (min 90%)	Folcal 50WP	Xì mủ/cao su	Arysta LifeScience S.A.S
			Folpan 50WP, 50SC	**50WP:** Khô vằn, đạo ôn/lúa**,** giả sương mai/dưa hấu **50SC:** Khô vằn, đạo ôn/lúa; thán thư/xoài; mốc sương/nho; đốm lá/hành	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
283	3808.20	Fosetyl-aluminium (min 95%)	Acaete 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Agofast 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/thuốc lá	Công ty CP Đồng Xanh
			Aliette 80WP, 800WG	**80WP:** *Bremia sp*/hồ tiêu, *Pseudoperonospora sp*/cây có múi **800WG:** Phấn trắng/dưa chuột; lở cổ rễ/hồ tiêu; lở cổ rễ, thối rễ/cây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				có múi; sương mai/vải, dưa hấu, khoai tây; thối quả, xì mủ/sầu riêng, ca cao; bạc lá/lúa	
			Alle 800WG	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Alimet 80WP, 80WG, 90SP	**80WP:** sương mai/điều, khoai tây, xoài; chết nhanh/hồ tiêu; xì mủ/ sầu riêng, cam; mốc sương/nho, dưa hấu; thối nõn/dứa; chết cây con/ thuốc lá **80WG:** Mốc sương/nho **90SP:** Mốc sương/nho, dưa hấu; chết nhanh/hồ tiêu; xì mủ/sầu riêng; đốm lá/thuốc lá	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Alonil 80WP, 800WG	**80WP:** Chết nhanh/hồ tiêu **800WG:** Bạc lá/lúa	Công ty CP Nicotex
			Alpine 80WP, 80WG	**80WP:** Sương mai/hoa cây cảnh, dưa hấu; chết nhanh/hồ tiêu, xì mủ/cam **80WG:** Thối rễ/dưa hấu, chết nhanh/hồ tiêu, xì mủ/cam, bạc lá/lúa, mốc sương/nho; thối thân xì mủ/cao su; thối đen/phong lan	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Aluminy 800WG	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			ANLIEN - annong 400SC, 800WP, 800WG, 900SP	**400SC, 800WG, 900SP:** Chết nhanh/ hồ tiêu **800WP:** Thối thân/hồ tiêu	Công ty TNHH An Nông
			Dafostyl 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/ nho, dưa hấu; xì mủ/cam	Công ty TNHH TM Việt Bình Phát
			Dibajet 80WP	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Forliet 80WP	Sương mai/dưa hấu, chết nhanh/ hồ tiêu, xì mủ/cam, thối quả/nhãn, cháy lá do vi khuẩn/lúa, nứt thân chảy nhựa/dưa hấu; sọc lá/ngô; loét sọc mặt cạo/cao su; thối nhũn/gừng	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Juliet 80WP	Giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Vialphos 80 SP	Chết nhanh, thối thân/hồ tiêu; chảy gôm/cam	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
284	3808.20	Fosetyl-aluminium 25% (8%) + Mancozeb 45% (72%)	Binyvil 70WP, 80WP	**70WP:** Vàng lá chín sớm/lúa **80WP:** Giả sương mai/dưa chuột; vàng lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/ xoài	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
285	3808.20	Fosetyl-aluminium 400g/kg + Mancozeb 200g/kg	Anlia 600WG	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
286	3808.20	Fthalide (min 97%)	Rabcide 20SC, 30SC	Đạo ôn/lúa	Kureha Corporation
287	3808.20	Fthalide 15% (20%) + Kasugamycin 1.2% (1.2%)	Kasai 16.2SC, 21.2WP	**16.2SC:** Đạo ôn/lúa **21.2WP:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/ hành	Hokko Chem Ind Co., Ltd
288	3808.20	Fthalide 200g/kg + Kasugamycin 20g/kg	Saicado 220WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
289	3808.20	Fugous Proteoglycans	Elcarin 0.5SL	Héo xanh/cà chua, ớt, thuốc lá; thối nhũn/bắp cải; bạc lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
290	3808.20	Garlic oil 2% + Ningnanmycin 3%	Lusatex 5SL	Bạc lá, lem lép hạt, vàng lá/lúa; héo rũ, sương mai/cà chua; xoăn lá/ớt; phấn trắng/nho; chết nhanh/ hồ tiêu; hoa lá/thuốc lá; chết khô/ dưa chuột	Công ty TNHH VT NN Phương Đông
291	3808.20	Gentamycin sulfate 15g/kg + Ningnan-mycin 45g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Riazor gold 110WP	Bạc lá do vi khuẩn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
292	3808.20	Gentamicin Sulfate 2% + Oxytetracycline Hydrochloride 6%	Avalon 8WP	Bạc lá/lúa, đốm cành/thanh long, đốm đen xì mủ/xoài, héo xanh vi khuẩn/cà chua, loét/cam; thối quả/ thanh long, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH - TM ACP

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Lobo 8WP	Bạc lá, lem lép hạt/lúa; héo xanh/cà chua; héo xanh vi khuẩn/dưa hấu; thối đen gân lá, thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
293	3808.20	Gibberellic acid 2g/kg + Salicylic acid 33g/kg + Streptomycin sulfate 40g/kg	Acatonio 75WG	Lem lép hạt, bạc lá, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
294	3808.20	Hexaconazole (min 85%)	Acanvinsuper 55SC, 111SC, 200SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
			Aicavil 100SC	Đạo ôn, khô vằn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			Angoldvin 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Anhvinh 50SC, 100SC, 150SC, 200SC	**50SC, 100SC:** Lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa **150SC, 200SC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH US.Chemical
			Annongvin 45SC, 50SC, 100SC, 150SC, 200SC, 250SC, 300SC, 400SC, 800WG	**45SC:** Lem lép hạt/lúa **50SC, 100SC, 800WG:** Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; rỉ sắt/cà phê **150SC, 300SC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; rỉ sắt/cà phê **200SC, 400SC:** Lem lép hạt, vàng lá/	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				lúa; thán thư/xoài; nấm hồng/cà phê **250SC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/xoài; nấm hồng/cà phê	
			Amwilusa 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Anvil 5SC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt, nấm hồng, đốm vòng/cà phê; đốm lá/lạc; khô vằn/ngô; phấn trắng/ xoài, nhãn; phấn trắng, đốm đen, rỉ sắt/hoa hồng; lở cổ rễ/thuốc lá; ghẻ sẹo/cam; phấn trắng, vàng lá, nấm hồng/cao su	Syngenta Vietnam Ltd
			Anwinnong 50SC, 100SC	**50SC:** Thán thư/xoài; lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê **100SC:** Rỉ sắt/cà phê; thán thư/xoài, vải; lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH MTV Us Agro
			Atulvil 5SC, 5.55SC, 10EC	**5SC:** Rỉ sắt/cà phê; nấm hồng/cao su; đốm lá/lạc; khô vằn, lem lép hạt/lúa **10EC:** Lem lép hạt/lúa **5.55SC:** Khô vằn/lúa	Công ty CP Thanh Điền
			A-V-T Vil 5SC, 10SC, 30SC, 50SC	**10SC, 30SC, 50SC:** Khô vằn/lúa **5SC:** Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Awin 100SC	Khô vằn/lúa, vàng rụng lá/cao su, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Best-Harvest 5SC, 15SC	**5SC:** Khô vằn/lúa **15SC:** Rỉ sắt/cà phê, khô vằn/lúa	Sundat (S) Pte Ltd
			Bioride 50SC	Lem lép hạt/lúa	Cong ty CP Nông dược Việt Nam
			Callihex 5SC	Khô vằn, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc; thán thư/điều; rỉ sắt/đậu tương, cà phê	Arysta LifeScience S.A.S
			Centervin 5SC, 50SC, 100SC, 200SC	**5SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng/cao su; đốm lá/lạc **50SC, 100SC, 200SC:** Lem lép hạt/lúa	Jiangsu Eastern Agrochemical Co., Ltd.
			Chevin 5SC, 10SC, 40WG	**5SC:** Vàng rụng lá/cao su, khô vằn/ lúa, rỉ sắt/cà phê **10SC, 40WG:** Khô vằn/lúa	Công ty CP Nicotex
			Convil 10EC, 10SC	**10EC:** Thán thư/điều, khô vằn/lúa **10SC:** Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Dibazole 5SC, 10SL	**5SC:** Khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê, khô vằn/ngô; đốm lá/lạc, lở cổ rễ/bầu bí **10SL:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt, đốm vòng/cà phê; rỉ sắt/hoa hồng; lở cổ rễ/bầu bí; đốm lá/lạc, đốm mắt cua/cà phê	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Doctor 5ME	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH 1TV DV PTNN Đồng Tháp
			Dovil 5SC, 10SC	**5SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa **10SC:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Evitin 50SC	Lem lép hạt/lúa	Nongfeng Agrochem Co., Ltd.
			Forwavil 5SC	Khô vằn/lúa	Forward International Ltd
			Fulvin 5SC, 10SC	**5SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/điều; phấn trắng/cao su; rỉ sắt/hoa hồng **10SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
			Goldvil 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Hakivil 5SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH MTV TM Hoàng Kim Bảo
			Hanovil 5SC, 10SC	**5SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su **10SC:** Thán thư/điều; nấm hồng/ cao su; lem lép hạt, vàng lá/lúa; khô vằn/ngô; rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Hecwin 5SC, 550WP	**5SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng, phấn trắng, vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê **550WP:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH ADC

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Hexathai 50SC, 100SC	**50SC:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa **100SC:** Gỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/ lúa, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
			Hexin 5SC	Vàng lá, lem lép hạt/lúa	Astec LifeScience Ltd.
			Hexavil 5SC, 6SC, 8SC	**5SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; thán thư/cà phê **6SC:** Khô vằn/lúa **8SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Hosavil 5SC	Khô vằn/lúa, đốm lá/lạc, thán thư/điều, rỉ sắt/cà phê, vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Hốc Môn
			Huivil 5SC	Khô vằn/lúa	Huikwang Corporation
			Indiavil 5SC	Lem lép hạt/lúa, thán thư/điều, rỉ sắt/cà phê, nấm hồng/cao su, đốm lá/lạc	Công ty CP Đồng Xanh
			Japa vil 110SC	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
			JAVI Vil 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Jiavin 5SC	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê, thán thư/điều, nấm hồng/cao su	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Joara 5SC	Khô vằn/lúa	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
			Lervil 50SC, 75SC, 100SC, 250SC	**50SC:** Khô vằn/lúa; phấn trắng/ xoài; sương mai, phấn trắng/nho **75SC, 100SC, 250SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Longanvin 5SC	Khô vằn /lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
			Mainex 50SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Mekongvil 5SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH P - H
			Newvil 5SC	Lem lép hạt/lúa	Cali - Parimex Inc.
			Saizole 5SC	Phấn trắng/nho; nấm hồng/cao su, cà phê; đốm lá/lạc; lem lép hạt, khô vằn/lúa; chết cây con/cà rốt; vàng rụng lá/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			TB-hexa 5SC	Phấn trắng/cao su; lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX-TM Tô Ba
			Tecvil 50SC, 100SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Kiên Nam
			Thonvil 5SC, 100SC, 200SC, 250SC, 300SC, 400SC	**5SC:** Thán thư, gỉ sắt/cà phê; lem lép hạt/lúa **200SC, 250SC, 300SC, 400SC:** Lem lép hạt/lúa **100SC:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Topvil 111SC	Lem lép hạt/lúa, nấm hồng/cao su, thán thư/cà phê	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Tungvil 5SC	**5SC:** Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương; rỉ sắt, nấm hồng, thán thư/cà phê;	Công ty CP SX -TM & DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				lở cổ rễ/thuốc lá; nấm hồng/cao su; đốm đen/hoa hồng; thán thư/điều **10SC:** Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, nấm hồng/cao su, thán thư/điều	
			Tvil TSC 50SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
			Uni-hexma 5SC	Khô văn/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Vivil 5SC, 100SC	**5SC:** Vàng lá chín sớm, lem lép hạt, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su; rỉ sắt, thối quả/cà phê; thán thư/điều; rỉ sắt/nho; đốm lá/lạc, phấn trắng/xoài **100SC:** Vàng lá chín sớm, lem lép hạt, khô vằn/lúa, vàng rụng lá/cao su	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
295	3808.20	Hexaconazole 50g/l + Carbosulfan 200g/l	Hiddencard 250EC	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
296	3808.20	Hexaconazole 85g/l, (95g/l), (105g/l) + Isoprothiolane 115g/l (155g/l), (195g/l)	Thontrangvil 200SC, 250SC, 300SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
297	3808.20	Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 40%	Starmonas 45WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Tập đoàn Trái Đất Xanh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
298	3808.20	Hexaconazole 30g/l (30g/l), (30g/l), (20g/kg), (30g/kg) + Isoprothiolane 250g/l (270g/l), (300g/l), (320g/kg), (420g/kg) + Tricyclazole 220g/l (250g/l), (270g/l), (460g/kg), (400g/kg)	Bibiusamy 500SC, 550SC, 600SC, 800WP, 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
299	3808.20	Hexaconazole 32g/kg + Isoprothiolane 350g/kg + Tricyclazole 440g/kg	Nofada 822WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
300	3808.20	Hexaconazole 5% + Isoprothiolane 35% + Tricyclazole 40%	Beansuperusa 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
301	3808.20	Hexaconazole 3% + Isoprothiolane 43% + Tricyclazole 40%	Citymyusa 86WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH 1TV DV TM Đăng Vũ
302	3808.20	Hexaconazole 5% (50g/l) + Kasugamycin 3% (30g/l) + Tricyclazole 72% (360g/l)	Lany super 80WP, 440SC	**80WP:** Đốm vòng, thán thư/dưa hấu; đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá, vàng lá/lúa **440SC:** Vàng lá chín sớm, lem lép hạt, thối thân lúa, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
303	3808.20	Hexaconazole 40g/l + Metconazole 60g/l	Workplay 100SL	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
304	3808.20	Hexaconazole 320g/kg + Myclobutanil 380g/kg	Centerbig 700WP	Thán thư/vải	Lionchem Co., Ltd.
305	3808.20	Hexaconazole 120g/l (240g/kg) + Myclobutanil 135g/l (290g/kg) + Thiophanate methyl 135g/l (247g/kg)	Usagold 390SC, 777WP	**390SC:** Vàng lá chín sớm/lúa **777WP:** Thán thư/vải, khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
306	3808.20	Hexaconazole 30g/kg + Paclobutrazol 140g/kg + Tricyclazole 690g/kg	Trativousa 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
307	3808.20	Hexaconazole 62g/kg + Propineb 615g/kg	Shut 677WP	Vàng lá, lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt, nấm hồng/cà phê; phấn trắng, nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH ADC
308	3808.20	Hexaconazole 50g/kg + Propiconazole 150g/kg + Tricyclazole 355g/kg	Sieubem super 555WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
309	3808.20	Hexaconazole 35g/l (50g/l), (550g/kg) + Sulfur 20g/l (49.9g/l), (100g/kg)	Galirex 55SC, 99.9SC, 650WP	**55SC:** Khô vằn/lúa **99.9SC:** Gỉ sắt/cà phê **650WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
310	3808.20	Hexaconazole 50g/l (100g/l), (5g/l), (10g/kg), (20g/kg) + Sulfur 20g/l (30g/l), (20g/l), (450g/kg), (100g/kg) + Tricyclazole 10g/l (10g/l), (395g/l), (50g/kg), (680g/kg)	Grandgold 80SC, 140SC, 420SC, 510WP, 800WP	**80SC, 140SC:** Khô vằn/lúa **420SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê **510WP, 800WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
311	3808.20	Hexaconazole 50g/kg (25g/l), (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (100g/l), (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/l), (250g/kg)	Vatino super 500WP, 525SE, 780WG	**500WP:** Khô vằn/lúa **525SE:** Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; thán thư/xoài **780WG:** Vàng lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài, vải; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
312	3808.20	Hexaconazole 50g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Centernova 800WG	Vàng lá/lúa	Lionchem Co., Ltd
313	3808.20	Hexaconazole 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Natoyo 750WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
314	3808.20	Hexaconazole 250g/l (500g/kg) + Thiophanate methyl 200g/l (280g/kg)	Anhteen super 450SC, 780WP	**450SC:** Vàng lá/lúa **780WP:** Lem lép hạt/lúa, đốm lá/ đậu xanh, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH An Nông
315	3808.20	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l	Bimvin 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Forvilnew 250SC	Đạo ôn, đốm vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê; đốm lá/lạc, đậu tương; thán thư/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			Hextric 250SC	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Sun-hex-tric 25SC	Đạo ôn/lúa, rỉ sắt/lạc, thán thư/điều	Sundat (S) Pte Ltd
			Westminster 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
316	3808.20	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 200g/l	Lashsuper 250SC	Đạo ôn, khô vằn/lúa; héo đen đầu lá/cao su; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH - TM Tân Thành
317	3808.20	Hexaconazole 30g/l (40g/l), (35g/kg) + 220g/l (239g/l), (770g/kg) Tricyclazole	King-cide 250SC, 279SC, 805WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
318	3808.20	Hexaconazole 30g/l (100g/l), (57g/kg) + Tricyclazole 220g/l (425g/l), (700g/kg)	Siukalin 250SC, 525SE, 757WP	**250SC:** Khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa **525SE, 757WP:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
319	3808.20	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 250g/l	Co-trihex 280SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Baconco

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Donomyl 280SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
320	3808.20	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Amilan 300SC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; thán thư/điều; đốm lá/lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			HD-pingo 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
			Hexalazole 300SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Newtec 300SC	Đạo ôn, lem lép hạt /lúa	Syngenta Vietnam Ltd
321	3808.20	Hexaconazole 47g/l (100g/l) + Tricyclazole 3g/l (300g/l)	Avinduc 50SC, 400SC	**50SC:** Vàng lá chín sớm/lúa **400SC:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
322	3808.20	Hexaconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Marx 525SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Tập đoàn Điện bàn
323	3808.20	Hexaconazole 100g/l + Tricyclazole 425g/l	Natofull 525SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông
324	3808.20	Hexaconazole 30g/l (30g/kg) + Tricyclazole 270g/l (770g/kg)	Perevil 300SC, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
325	3808.20	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 450g/l	Gold duck 500SC	Vàng lá do nấm/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
326	3808.20	Hexaconazole 30g/kg + Tricyclazole 670g/kg	Trihexad 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Bình Điền Mê Kông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
327	3808.20	Hexaconazole 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg + Gibberellic acid 1g/kg	Acseedplus 751WP	Thán thư/vải; lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
328	3808.20	Imibenconazole (min 98.3%)	Manage 5WP, 15WP	**5WP:** Phồng lá/chè; rỉ sắt/đậu tương; thán thư/vải, xoài; đốm đen/hoa hồng; phấn trắng/dưa chuột, dưa hấu, hoa hồng, nho; vàng lá/lúa **15WP:** Rỉ sắt, đốm lá/lạc; rỉ sắt/ đậu xanh	Hokko Chem Ind Co., Ltd
329	3808.20	Iminoctadine (min 93%)	Bellkute 40WP	Phấn trắng/dưa chuột, hoa hồng, nho; thán thư/xoài, vải; vàng lá/lúa, đốm vòng/hành	Nippon Soda Co., Ltd
330	3808.20	Ipconazole (min 95%)	Jivon 6WP	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Kureha Corporation
331	3808.20	Iprobenfos (min 94%)	Kian 5GR 10GR, 50EC	Đạo ôn lá, đạo ôn cổ bông/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Kisaigon 10 GR, 50EC	**10GR:** Đạo ôn, thối thân/lúa **50EC:** Khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Kitatigi 5GR, 10GR, 50EC	**5GR, 10GR:** Đạo ôn/lúa **50EC:** Đạo ôn, thối thân/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Tipozin 50EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vikita 10GR, 50EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
332	3808.20	Iprobenfos 20% + Isoprothiolane 20%	Vifuki 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
333	3808.20	Iprobenfos 30% (10g/l), (10g/kg)+ Isoprothiolane 15% (390g/l), (390g/kg)	Afumin 45EC, 400EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
334	3808.20	Iprobenfos 100g/kg + Monosultap 50g/kg	Fulsul 15GR	Đạo ôn, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
335	3808.20	Iprobenfos 10% (400g/kg) + Tricycalzole 10% (400g/kg)	Dacbi 20WP, 800WP	**20WP:** Khô vằn/lúa **800WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tùng Dương
336	3808.20	Iprobenfos 14% + Tricyclazole 6%	Lúa vàng 20WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
337	3808.20	Iprobenfos 25g/kg (100g/kg), (88g/kg) + Tricyclazole 500g/kg (750g/kg), (800g/kg)	Superbem 750WP, 850WP, 888WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP VT NN Hoàng Nông
338	3808.20	Iprodione (min 96%)	Citione 350SC, 500WP, 700WG	**350SC, 500WP:** Lem lép hạt/lúa **700WG:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Doroval 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Givral 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Hạt chắc 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Hạt vàng 50WP, 250SC	**50WP:** Lem lép hạt/lúa **250SC:** Lem lép hạt/lúa, đốm quả/ nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Matador 750WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh Rê
			Niforan 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex
			Prota 50WP, 750WG	**50WP:** Lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa; thối gốc/dưa hấu; héo vàng/đậu tương; sẹo/cam **750WG:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa; thối gốc/dưa hấu	Công ty TNHH Phú Nông
			Prozalthai 500SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Rora 750WP	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/ đậu tương; thán thư/điều, hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Rorang 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
			Rovannong 50WP, 250SC, 500SC, 750WG	**50WP:** Khô vằn/lúa **250SC, 500SC, 750WG:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Royal 350SC, 350WP	Lem lép hạt, khô vằn/lúa.	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Rovral 50WP, 500WG, 750WG	**50WP:** Lem lép hạt/lúa; đốm lá/cà chua, dưa hấu, bắp cải, lạc; thán thư/cà phê **500WG:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa **750WG:** đốm lá/lạc, cà phê; chết cây con/dưa hấu; lem lép hạt, khô vằn/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Tilral 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Viroval 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Zoralmy 50WP, 250SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
339	3808.20	Iprodione 200g/l, (50g/kg), (251g/kg), (400g/kg), (10g/kg) + Sulfur 300g/l, (500g/kg), (251g/kg) (350g/kg), (800g/kg)	Rollone 500SC, 550WP, 502WP, 750WP, 810WP	**500SC, 550WP, 502WP, 750WP:** Lem lép hạt/lúa **810WP:** Vàng lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
340	3808.20	Iprodione 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Bemgold 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
341	3808.20	Iprodione 350g/kg + Zineb 250g/kg	Bigrorpran 600WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
342	3808.20	Isoprothiolane (min 96%)	Aco one 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Anfuan 40EC, 40WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Dojione 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Fuan 40EC	Đạo ôn lá, đạo ôn cổ bông/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Fuannong 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
			Fu-army 30WP, 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nicotex
			Fujiduc 450EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Fuji - One 40EC, 40WP	Đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd
			Fujy New 40EC, 400WP, 450EC, 470EC, 500EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Fuel - One 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Funhat 40EC, 40WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Futrangone 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Fuzin 400EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Iso one 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Jia-Jione 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kara-one 400EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Nongfeng Agrochem Co., Ltd..
			Lumix 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			One - Over 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH XNK QT SARA
			Vifusi 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
343	3808.20	Isoprothiolane 40% + Kasugamycin 2%	Fukasu 42WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP tập đoàn Trái Đất Xanh
344	3808.20	Isoprothiolane 50g/l + Propiconazole 250g/l	Tung super 300EC	Lem lép hạt/lúa; đốm lá, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
345	3808.20	Isoprothiolane 200g/l + Propiconazole 150g/l	Tilred Super 350EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
346	3808.20	Isoprothiolane 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tricyclazole 350g/l	Tinanosuper 600SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
347	3808.20	Isoprothiolane 10.5g/l (421g/l) (100g/kg) + Propineb 4.5g/l (5g/l) (150g/kg) + Tricyclazole 400g/l (5g/l) (400g/kg)	Eifelgold 415SC, 431EC, 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
348	3808.20	Isoprothiolane 40% + Sulfur 3%	Tung One 430EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
349	3808.20	Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 400g/kg	Puvertin 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành
350	3808.20	Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 350g/kg + 200.8g/kg Tricyclazole	Bimmy 800.8WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
351	3808.20	Isoprothiolane 405g/l (0.5g/), (10g/kg), (300g/kg), (10g/kg) + Sulfur 19.5g/l (20g/l), (400g/kg), (200g/kg), (55g/kg) + Tricyclazole 0.5g/l (400.5g/l), (55g/kg), (300g/kg), (755g/kg)	Ricegold 425SC, 421SC, 465WP, 800WP, 820WP	**425SC:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **421SC, 465WP, 800WP, 820WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
352	3808.20	Isoprothiolane 400g/l + Tebuconazole 150g/l	Gold-buffalo 550EC	Khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
353	3808.20	Isoprothionale 400g/kg + 100g/kg Thiophanate Methyl + Tricyclazole 200g/kg	Kachiusa 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
354	3808.20	Isoprothiolane 250g/kg (10g/kg) + Tricyclazole 400g/kg (800g/kg)	Citiusa 650WP, 810WP	Đạo ôn/lúa	Nongfeng Agrochem Co., Ltd.
355	3808.20	Isoprothiolane 400g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Trizim 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH vật tư BVTV Phương Mai
356	3808.20	Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Downy 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BMC
357	3808.20	Isoprothiolane 18g/kg (266g/kg), (460g/kg)+ Tricyclazole 30g/kg (400g/kg), (400g/kg)	NP G6 4.8GR, 666WP, 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
358	3808.20	Isoprothiolane 30% + Tricyclazole 40%	Triosuper 70WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
359	3808.20	Isoprothiolane 400g/kg (250g/kg), (400g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/kg), (400g/kg)	Bump 600WP, 650WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH ADC
360	3808.20	Isoprothionale 400g/kg (200g/l) + Tricyclazole 250g/kg (325g/l)	Bom-annong 525SE, 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
361	3808.20	Isoprothiolane 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Acfubim 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Bim 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Fireman 800WP	Cháy lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Trifuaic 800WP	Đạo ôn/Lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
362	3808.20	Isoprothiolane 375g/kg + Tricyclazole 375g/kg	Bimson 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tùng Dương
363	3808.20	Isoprothiolane 320g/kg + Tricyclazole 530g/kg	Bulny 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
364	3808.20	Isoprothiolane 250g/kg (400g/kg) + Tricyclazole 400g/kg (400g/kg)	Ka-bum 650WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
365	3808.20	Iprovalicarb 55g/kg + Propineb 612.5g/kg	Melody duo 66.75WP	Mốc sương/nho, dưa hấu, cà chua; sương mai/hành, hoa hồng; thán thư/ớt; sương mai, thán thư/vải; sương mai/dâu tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
366	3808.20	Kanamycin sulfate (min 98%)	Vilidacin 10WP	Khô vằn/lúa	Công ty CP Trường Sơn
367	3808.20	Kasugamycin (min 70%)	Asana 2SL	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá/lúa; thối nhũn/bắp cải, cải xanh; héo xanh/ cà chua; sẹo/cam; thối quả/nhãn, xoài, sầu riêng, vải	Công ty TNHH SX TM Tô Ba
			Bactecide 20AS, 60WP	Bạc lá, đạo ôn/lúa; thán thư/ớt; phấn trắng/bầu bí	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Bisomin 2SL, 6WP	**2SL:** Đạo ôn, bạc lá/lúa; thán thư, sẹo/cam, quýt; thán thư, thối quả/ vải, nhãn, xoài; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua, bắp cải; thối quả, phấn trắng/nho **6WP:** Đạo ôn, bạc lá/lúa; phấn trắng/nho	Bailing International Co., Ltd
			Calistar 20SC, 25WP	**20SC:** Đạo ôn/lúa **25WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Chay bia la 2SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Citimycin 20SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Lionchem Co., Ltd.
			Fujimin 20SL, 50WP	Đạo ôn, vàng lá, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
			Fukmin 20SL	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Golcol 20SL, 50WP	Đạo ôn, vàng lá, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột	Công ty Cổ phần Nông dược Việt Nam
			Goldkamin 20SL, 30SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư /xoài	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Grahitech 2SL, 4SL, 4WP	Đạo ôn, bạc lá, vàng lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn/bắp cải, hành; lở cổ rễ/thuốc lá, dưa chuột, dưa hấu, cà chua; bệnh sẹo/cam; thán thư/vải, xoài	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			JAVI Min 20SL, 60WP	**20SL:** Lem lép hạt/lúa **60WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Kamsu 2SL, 4SL, 8WP	Đạo ôn, vàng lá, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn do vi khuẩn/ hành, bắp cải; lở cổ rễ/cà chua, dưa chuột, dưa hấu, thuốc lá, thuốc lào; sẹo/cam; thán thư/vải, nhãn, xoài, nho, điều, hồ tiêu	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Karide 2SL, 3SL, 6WP	**2SL:** Đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/hành **3SL, 6WP:** Đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài; phấn trắng/nho	Công ty TNHH An Nông
			Kasuduc 3SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Kasugacin 2SL, 3SL	**2SL:** Lở cổ rễ/bắp cải **3SL:** Khô vằn, đạo ôn/lúa; sương mai/dưa chuột	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Kasumin 2SL	Đạo ôn, đốm sọc, bạc lá, đen lép hạt do vi khuẩn/lúa; thối vi khuẩn/ rau, bắp cải; ung thư/cam; đốm lá/lạc	Hokko Chem Ind Co., Ltd
			Kasustar 15SC, 62WP	**15SC:** Vàng lá/lúa **62WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
			Kata 2SL	Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn/bắp cải; đốm lá/lạc; bệnh loét/cam	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Katamin 3SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Kminstar 20SL, 60WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; sẹo/cam; thối vi khuẩn/bắp cải; thối quả/ vải, xoài	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Fortamin 2SL, 3SL, 6WP	**2SL:** Đạo ôn, đốm nâu, bạc lá/lúa; đốm lá/dưa chuột; thán thư/dưa hấu, xoài; thối nhũn/bắp cải; sẹo/ cam **3SL, 6WP:** Đạo ôn, đốm nâu, bạc lá/lúa; phấn trắng/dưa chuột; thối nhũn/bắp cải; thán thư/xoài; sẹo/ cam	Công ty TNHH Phú Nông
			Newkaride 2SL, 3SL, 6WP	**2SL:** Đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/hành **3SL, 6WP:** Đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài; phấn trắng/nho	Công ty TNHH US.Chemical
			Tabla 20SL	Bạc lá, đạo ôn/lúa; thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Trasuminjapane 2SL, 3SL, 8WP	Đạo ôn, bạc lá, khô vằn, đốm nâu/lúa; thối nhũn/bắp cải; đốm lá/dưa chuột; thán thư/dưa hấu, xoài; loét sẹo vi khuẩn/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Saipan 2SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, loét/cam	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Usakacin 6WP, 30SL	**6WP:** Đạo ôn/lúa **30SL:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
368	3808.20	Kasugamycin 20g/kg + Isoprothiolane 180g/kg + Tricyclazole 650g/kg	Tranbemusa 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
369	3808.20	Kasugamycin 2g/l + Ningnanmycin 80g/l	Nikasu 82SL	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam
370	3808.20	Kasugamycin 20g/kg (20g/l) + Ningnanmycin 48g/kg (48g/l)	No-vaba 68WP, 68SL	**68WP:** Bạc lá/lúa **68SL:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
371	3808.20	Kasugamycin 2g/l (2g/kg) (2g/l) + Ningnanmycin 38g/l (48g/kg), (78g/l)	Linacin 40SL, 50WP, 80SL	**40SL, 80SL:** Vàng lá, bạc lá/lúa **50WP:** Vàng lá/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
372	3808.20	Kasugamycin 20g/l (40g/l) + Ningnan-mycin 20g/l (40g/l)	Parisa 40SL, 80SL	**40SL:** Thối nhũn/bắp cải **80SL:** Bạc lá/lúa	Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta
373	3808.20	Kasugamycin 10g/l (15g/l) + Ningnan-mycin 65g/l (85g/l)	Kamycinusa 75SL, 100SL	**75SL:** Khô vằn/lúa; nấm hồng/cao su **100SL:** Thán thư/cà phê	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
374	3808.20	Kasugamycin 10g/kg (10g/l) + Ningnanmycin 40g/kg (40g/l) + Streptomycin sulfate 50g/kg (100g/l)	Famycinusa 100WP, 150SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
375	3808.20	Kasugamycin 9g/l (19g/l), (1g/kg), (1g/l), (59g/kg) + Polyoxin 1g/l (1g/l), (19g/kg), (20g/l), (1g/kg)	Starsuper 10SC, 20SL, 20WP, 21SL, 60WP	**10SC, 20SL, 21SL, 60WP:** Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, bạc lá/lúa; sẹo/cam; thối quả/vải, xoài; sương mai/cà chua **20WP:** Phồng lá/chè, héo xanh/ dưa chuột	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
376	3808.20	Kasugamycin 15g/l (20g/kg) + Polyoxin 2g/l (2g/kg)	Kaminone 17SL, 22WP	Thán thư quả/vải	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
377	3808.20	Kasugamycin 1g/l + Polyoxin B 21g/l	Yomisuper 22SC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
378	3808.20	Kasugamycin 18g/kg (2g/kg) + 2g/kg (38g/kg) Streptomycin	Sunner 20WP, 40WP	**20WP:** Đạo ôn/lúa **40WP:** Bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
379	3808.20	Kasugamycin 20g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Teptop 70WG	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
380	3808.20	Kasugamycin 5g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Novinano 55WP	Bạc lá/lúa, héo xanh/cà chua	Công ty CP Nông Việt
381	3808.20	Kasugamycin 1g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Teamgold 101WP	Vàng lá chín sớm, bạc lá/lúa; lở cổ rễ/bắp cải; héo xanh vi khuẩn/ cà chua	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
382	3808.20	Kasugamycin 15g/kg (15g/kg) + Streptomycin sulfate 60g/kg (170g/kg)	Gamycinusa 75WP, 185WP	**75WP:** Vàng lá chín sớm/lúa **185WP:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
383	3808.20	Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 300g/kg	Bingle 320WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
384	3808.20	Kasugamycin 12g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Bemsai 262WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
385	3808.20	Kasugamycin 1.2% (1.2%) + Tricyclazole 20% (48.8%)	Kansui 21.2WP, 50WP	**21.2WP:** Lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa **50WP:** Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
386	3808.20	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 28%	Kabim 30WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
387	3808.20	Kasugamycin 19g/l + Tricyclazole 11g/l	Ankamycin 30SL	Bạc lá/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
388	3808.20	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 29%	Hibim 31WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
389	3808.20	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 30%	Unitil 32WP, 32WG	**32WP:** Đạo ôn, bạc lá/lúa **32WG:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
390	3808.20	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 48%	Daiwantocin 50WP	Đạo ôn/lúa	Taiwan AdvanceSCience Co., Ltd
391	3808.20	Kasugamycin 10g/kg + Tricyclazole 790g/kg	Bibojapane 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
392	3808.20	Kasugamycin 10g/kg (20g/kg), (30g/kg) + Tricyclazole 440g/kg (760g/kg), (770g/kg)	Beammy-kasu 450WG, 780WG, 800WG	**450WG:** Đạo ôn, bạc lá /lúa **780WG:** Đạo ôn/lúa **800WG:** Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
393	3808.20	Kasugamycin 5% + Tricyclazole 75%	Binbinmy 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
394	3808.20	Kasugamycin 15g/kg (150g/kg) + Tricyclazole 700g/kg (700g/kg)	Stardoba 715WP, 850WP	**715WP:** Vàng lá chín sớm/lúa **850WP:** Đạo ôn/lúa	DNTN DV TM M & Q
395	3808.20	Kasugamycin 12g/l + Tricyclazole 80g/l	Kasai-S 92SC	Đạo ôn/lúa	Hokko Chem Ind Co., Ltd
396	3808.20	Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 800g/kg	Fujitil 820WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
397	3808.20	Kasugamycin 35g/kg + Tricyclazole 692g/kg + Validamycin 50g/kg	Tilmec 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
398	3808.20	Kresoxim-methyl (min 95%)	MAP Rota 50WP	Thán thư/xoài, phấn trắng/nho, giả sương mai/dưa hấu, đốm vòng/cà chua, thán thư/ớt	Map Pacific PTE Ltd
			Sosim 300SC	Đạo ôn/lúa	Anhui Huaxing Chemical Industry Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
399	3808.20	Mancozeb (min 85%)	Aikosen 80WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH World Vision (VN)
			An-K-Zeb 80WP	Thối quả/vải	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Annong Manco 80WP, 300SC, 430SC	**80WP:** Sương mai/khoai tây **300SC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa; rỉ sắt/cà phê **430SC:** Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Byphan 800WP	Thán thư/vải	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Cadilac 75WG, 80WP	**75WG:** Vàng lá chín sớm/lúa, đốm đen/hoa hồng, rỉ sắt/cà phê, thán thư/vải, mốc sương/khoai tây **80WP:** Mốc sương/khoai tây, rỉ sắt/ cà phê, giả sương mai/dưa hấu; lem lép hạt/lúa, đốm lá/hoa cây cảnh	Agria S.A, Bulgaria
			Đaiman 800WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Dipomate 80WP, 430SC	**80WP:** Sương mai/cà chua, rỉ sắt/ cây cảnh, lem lép hạt, vàng lá/lúa; mốc sương/vải; thán thư/cà phê, xoài, điều **430SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Dithane F - 448 43SC; M - 45 80WP, 600OS	**43SC:** Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/ lúa **80WP:** Mốc sương/cà chua, khoai tây; đạo ôn, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho; rỉ sắt/cà phê **600OS:** Nấm hồng, thán thư/cao su; thán thư/điều, xoài, cà phê; rỉ sắt/cà phê; lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Dow AgroSciences B.V
			Dizeb - M 45 80WP	Đốm lá/lạc, ngô; đạo ôn, khô vằn/ lúa; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; đốm nâu/thuốc lá; sương mai/khoai tây; thán thư/xoài, vải, dưa hấu; thối quả/nhãn, nho	Bailing International Co., Ltd
			Dove 80WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH ADC
			Forthane 43SC, 80WP, 330FL	**80WP:** Thán thư/bắp cải, đạo ôn/lúa **43SC, 330FL:** Đạo ôn/lúa	Forward International Ltd
			Fovathane 80WP	Sương mai/khoai tây, đốm lá/lạc; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
			Man 80WP	Thối/rau, rỉ sắt/cà phê, vàng lá/lúa	DNTN TM - DV và Vật tư Nông nghiệp Tiến Nông
			Manozeb 80WP	Phấn trắng/rau, đốm lá/đậu, chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/cà phê	Công ty CP Nông dược HAI

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Manthane M 46 37SC, 80WP	**37SC:** Thán thư/xoài **80WP:** Sương mai/cà chua, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Manzate® - 200 80WP, 75WG	**80WP:** Vàng lá/lúa, thán thư/xoài **75WG:** Đốm vòng/cà chua	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			Penncozeb 75WG, 80WP	**75WG:** Thán thư/cây ăn quả, đốm lá/rau **80WP:** Thán thư/cây ăn quả, ớt; đốm lá/rau; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			Sancozeb 80WP	Thối quả/cây có múi, phấn trắng/rau	Forward International Ltd
			Thane-M 80WP	Mốc sương/dưa chuột, đốm lá/cây có múi	Chia Tai Seeds Co., Ltd
			Timan 80WP	Thối nhũn/bắp cải, ghẻ/cây có múi	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Tipozeb 80WP	Đạo ôn/lúa, thán thư/xoài, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Tungmanzeb 800WP	Lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc, ngô; rỉ sắt/lạc, cà phê, ngô; thán thư/ điều, xoài	Công ty CP SX - TM-DV Ngọc Tùng
			Unizebando 800WP	Sương mai/cà chua	Công ty TNHH Sam
			Unizeb M - 45 80WP	Thán thư/dưa hấu, xoài; rỉ sắt/lạc; vàng lá/lúa; sương mai/cà chua	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vimancoz 80WP	Đốm lá/rau, thối gốc, chảy mủ/sầu riêng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Vosong 800WP	Sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
400	3808.20	Mancozeb 48% (64%) + Metalaxyl 10% (8%)	Fortazeb 58WP, 72WP	**58WP:** Mốc sương/cà chua **72WP:** Loét sọc mặt cạo/cao su, mốc sương/cà chua	Forward International Ltd
401	3808.20	Mancozeb 600g/kg (640g/kg) + Metalaxyl 80g/kg (80g/kg)	Rorigold 680WG, 720WP	**680WG:** Sương mai/vải; thán thư/ cam; lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; đốm vòng, sương mai/cà chua **720WP:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; đốm vòng/bắp cải	Công ty TNHH Việt Thắng
402	3808.20	Mancozeb 0.24% (64%) + Metalaxyl 0.01% (8%)	Biorosamil 0.25PA, 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
403	3808.20	Mancozeb 64% + Metalaxyl 8%	Agrimyl 72WP	Lem lép hạt/Lúa	Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng
			Iprocyman 72WP	Sương mai/vải	Iprochem Co., Ltd.
			Mancolaxyl 72WP	Loét miệng cạo/cao su; chảy gôm/ cây có múi; lem lép hạt/lúa; sương mai/dưa hấu; thối rễ/hồ tiêu; phấn trắng/nho	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Mexyl MZ 72WP	Sương mai/vải thiều, cà chua; thối nõn/dứa; xì mủ/sầu riêng; chết nhanh/hồ tiêu; loét sọc mặt cạo/ cao su; vàng lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Phesolmanco-M 72WP	Sương mai/cà chua	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Ricide 72WP	Sương mai/vải, phấn trắng/nho, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP BVTV I TW
			Ridozeb 72WP	Sương mai/cà chua	Công ty CP Nông dược HAI
			Rithonmin 72WP, 72WG	**72WP:** Đạo ôn/lúa, rỉ sắt/cà phê **72WG:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Romil 72WP	Mốc sương/cà chua, sương mai/ dưa hấu	Rotam Ltd
			T-Promy MZ 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Tungsin-M 72WP	Loét miệng cạo/cao su; thán thư/ điều; lem lép hạt, vàng lá/lúa; chảy gôm/cam; chết héo/hồ tiêu; phấn trắng/chôm chôm, nho; bệnh sẹo/cây có múi; sương mai/cà chua, bắp cải	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Vimonyl 72WP	Sương mai/rau, loét sọc mặt cạo/cao su, xì mủ/sầu riêng, vàng lá chín sớm/lúa; thán thư/ớt, mốc sương/nho, thối khô cành/thanh long, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
404	3808.20	Mancozeb 640g/kg (64%) + Metalaxyl 40g/kg (8%)	Rinhmyn 680WP, 720WP	**680WP:** Vàng lá/lúa, sương mai/ khoai tây, thán thư/dưa hấu **720WP:** Sương mai/cà chua, loét miệng cao/cao su, vàng lá do nấm/ lúa	Công ty TNHH An Nông
405	3808.20	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl M 40g/kg	Mekomilgold 680WG	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
406	3808.20	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl 80g/kg	Zimvil 720WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ
407	3808.20	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl-M 40g/kg	Ridomil Gold ® 68WG	Vàng lá/lúa; thán thư/xoài, điều; sương mai/dưa hấu, cà chua, vải, ca cao; xì mủ/cam; loét sọc mặt cạo/cao su; chết cây con/thuốc lá, lạc; thối nõn/dứa; chết nhanh/hồ tiêu; đốm cành/thanh long; mốc sương/nho; đốm lá/ngô	Syngenta Vietnam Ltd
408	3808.20	Mancozeb 64% + Metalaxyl-M 4%	Suncolex 68WP	Sương mai/dưa hấu, loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu, vàng lá/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
			Rildzomigol Super 68WG	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM - DV Nông Trang

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
409	3808.20	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl-M 40g/kg	Copezin 680WP	Vàng lá/lúa, rỉ sắt/cà phê, thán thư/xoài, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Lanomyl 680WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
410	3808.20	Mancozeb 660g/kg + Metalaxyl-M 60g/kg	Rubbercare 720WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
411	3808.20	Mancozeb 680g/kg + Metalaxyl-M 40g/kg	Shikoku 720WG	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM - SX GNC
412	3808.20	Metalaxyl (min 95%)	Acodyl 25EC, 35WP	**25EC:** Thối quả/nho **35WP:** Nứt thân xì mủ/sầu riêng; héo rũ, chạy dây, sương mai/dưa hấu; thối rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Alfamil 25WP, 35WP	**25WP:** Thối nhũn, héo/rau **35WP:** Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Binhtaxyl 25EC	Mốc sương/khoai tây; lở cổ rễ (collar rot), chảy gôm/cây có múi; đốm lá/lạc	Bailing International Co., Ltd
			Foraxyl 25WP, 35WP	**25WP:** Thối quả/nho, mốc sương/ khoai tây **35WP:** Sương mai/dưa hấu, rỉ sắt/ đậu tương	Forward International Ltd
			Gala-super 350WP	Héo rũ/dưa hấu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Goldsai 350WP	Sương mai/cà chua	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Karoke 350WP	Xì mủ/cam	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
			Lâmbac 35SD	Xì mủ/sầu riêng	Công ty TNHH TM Thái phong
			Mataxyl 25WP, 500WG, 500WP	**25WP:** Chết ẻo/lạc, phấn trắng/nho, chết nhanh/hồ tiêu **500WG:** Xì mủ/cam, phấn trắng/ bầu bí, chết nhanh/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su **500WP:** Chết nhanh/hồ tiêu; héo rũ, sương mai/dưa hấu; sương mai/khoai tây; chết ẻo/lạc; phấn trắng/nho; loét sọc mặt cạo/cao su, xì mủ/sầu riêng; vàng lá chín sớm/lúa, vàng rụng lá/cao su; thối quả, thối thân/ca cao; sương mai/ cà chua; thối quả, sẹo/cam; vàng lá/sắn; mốc sương/nho; thối đầu cành/thanh long	Map Pacific PTE Ltd
			No mildew 25WP	Thối/hồ tiêu, Phytophthora sp/sầu riêng	Chia Tai Seeds Co., Ltd
			Rampart 35SD	Đổ ngã cây con thuốc lá	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Tân Qui - Metaxyl 25WP	Sương mai/vải, thối quả/chôm chôm	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
			Vilaxyl 35WP	Mốc sương/khoai tây, chết nhanh/ hồ tiêu, xì mủ/sầu riêng, héo rũ trắng gốc/lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
413	3808.20	Metalaxyl-M	Apron XL 350ES	Xử lý hạt giống trừ bệnh mốc sương (bạch tạng)/ngô	Syngenta Vietnam Ltd
			Voces 25WP	Mốc sương/dưa hấu	Jiangsu Baoling Chemical Co., Ltd.
414	3808.20	Metconazole (min 94%)	Anti-fusa 90SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Ozzova 90SL	Thán thư/vải	Công ty TNHH MTV Lucky
			Provil super 10SL	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Workup 9SL	Lem lép hạt, khô vằn, vàng lá do nấm/lúa; thán thư/xoài	Kureha Corporation
415	3808.20	Metominostrobin (min 97%)	Ringo - L 20SC	Thán thư/xoài, ớt, thanh long, dưa hấu	Sumitomo Corporation
416	3808.20	Metiram Complex (min 85%)	Polyram 80WG	Chạy dây/dưa chuột; đốm vòng/cà chua; sương mai/vải thiều, dưa hấu; thán thư/hồ tiêu; thối quả/ nhãn; lúa von/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
417	3808.20	Metiram Complex 550g/kg + Pyraclostrobin 50g/kg (min 95%)	Cabrio Top 600WG	Sương mai/cà chua, đạo ôn/lúa, sương mai/dưa hấu, thán thư/xoài, bệnh sẹo/cam; giả sương mai/dưa chuột, sương mai/khoai tây, rỉ sắt/đậu tương; thán thư/ớt	BASF Vietnam Co., Ltd.
418	3808.20	Metiram complex 650g/kg + Thiamethoxam 150g/kg	Biwonusa 800WP	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
419	3808.20	Mono and di potassium phosphite	Alexin 500SL	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Đạt Nông
420	3808.20	Myclobutanil (min 98%)	Kanaka 50SC, 100SC, 405WP	**50SC:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **100SC:** Vàng lá, lem lép hạt/lúa **405WP:** thán thư/vải, ớt, xoài; lem lép hạt, vàng lá/lúa; nứt quả/dưa hấu, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Myclo 400WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hốc Môn
421	3808.20	Myclobutanil 30g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Sieutino 780WG	Thán thư/vải; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
422	3808.20	Myclobutanil 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Rusem super 750WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
423	3808.20	Myclobutanil 200g/kg + Thiodiazole Zinc 500g/kg	Usagvil 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
424	3808.20	Ningnanmycin	Annongmycin 20SL, 60SL, 80SL, 100SP	**20SL:** Thối đen/bắp cải **60SL:** Đạo ôn/lúa **80SL:** Bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; phấn trắng/nho **100SP:** Thối nhũn/hành	Công ty TNHH An Nông
			Bonny 4SL	Chết cây con/lạc, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, héo rũ/cà chua, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/dưa chuột; chạy dây/dưa hấu; chết chậm/hồ tiêu	Công ty CP Nông dược HAI
			Cosmos 2SL	Bạc lá, khô vằn, vàng lá/lúa; hoa lá, xoăn lá, thán thư/ớt; phấn trắng, thối rễ, khô dây/bí xanh; phấn trắng, giả sương mai/dưa chuột; hoa lá/thuốc lá; sương mai, xoăn lá/cà chua	Công ty TNHH CNSH Khải Hoàn

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Diboxylin 2SL, 4SL, 8SL	**2SL:** Đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, hoa cúc, lúa von/lúa; mốc xám, đốm lá/bắp cải, cải xanh; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; sương mai/dưa hấu, bầu bí; héo rũ/đậu tương, lạc, cà phê; thán thư/cam, chanh; thối quả/xoài, vải, nhãn, nho; vàng lá/hoa cúc; thán thư, phấn trắng, thối nhũn/nho; thán thư, phấn trắng/xoài; thối nhũn/tỏi, hành; khô bông, thán thư/điều; rụng quả, rỉ sắt/cà phê; chết chậm, chết nhanh/hồ tiêu **4SL, 8SL:** Đốm lá, sương mai, héo rũ/bắp cải, cải xanh, cà chua, bí đao; lở cổ rễ, khô thân/dưa hấu; thán thư/ớt; héo rũ /lạc; thán thư, sẹo/cam, chanh; thối quả/nho, xoài; phồng lá/chè; thối mạ, hoa cúc, lúa von/lúa; thán thư, phấn trắng/nho, xoài; thối nhũn/hành, tỏi; khô bông, thán thư/điều; rụng quả, rỉ sắt/cà phê; chết chậm, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Ditacin 8SL, 10WP	**8SL:** Héo rũ, bệnh khảm, bệnh sáng gân/thuốc lá; sương mai/cà chua; bạc lá, vàng lá/lúa; thối nõn/	Công ty TNHH Nông Sinh

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				dứa; héo xanh/lạc, cà chua, dưa chuột, bí xanh **10WP:** Vàng lá/lúa; khảm/thuốc lá; héo rũ/lạc	
			Evanton 40SL, 80SL	**40SL:** Thối nhũn/bắp cải **80SL:** Héo rũ/dưa hấu	Công ty TNHH BMC
			Fukuda 3SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM - SX GNC
			Jonde 3SL	Cháy bìa lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Kozuma 3SL, 5WP, 8SL	**3SL, 5WP, 8SL:** Khô vằn, đạo ôn, bạc lá, vàng lá, lem lép hạt lúa/lúa; vàng lá/hoa cúc; xoăn lá/ớt; sương mai/dưa hấu; loét/cam; héo khô/bí xanh; khảm, héo rũ/thuốc lá; héo rũ/cà phê, đậu tương, lạc; thối quả/xoài, nho, nhãn, vải; lở cổ rễ, héo rũ/cà chua **8SL:** Thối nhũn/hành, tỏi; chết nhanh, chết chậm/hồ tiêu	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Kufic 80SL	Héo xanh/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Lincolnusa 15WP, 81SL	**15WP:** Bạc lá/lúa **81SL:** Bạc lá/lúa, thối nhũn/hành	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Molbeng 2SL, 4SL, 8SL	**2SL:** Bạc lá/lúa, héo rũ/cà chua; sương mai/dưa hấu; thối quả/xoài, vải **4SL:** Bạc lá/đạo ôn, lem lép hạt/lúa; mốc xám/bắp cải; sương mai, lở cổ rễ/cà chua; sương mai/dưa hấu, bí xanh; thối quả /vải, xoài **8SL:** Bạc lá, đạo ôn, khô vằn/lúa; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; sương mai/bí xanh, dưa hấu; thán thư, thối quả/xoài; mốc xám/nho	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Naga 80SL	Bạc lá/lúa; thối nhũn/cải bắp, chết chậm/hồ tiêu, héo xanh/cà chua	Công ty CP Hốc Môn
			Niclosat 2SL, 4SL, 8SL	Khô vằn, bạc lá/lúa; lở cổ rễ/lạc, đậu đỗ, cải bắp; khô cành/cà phê; lở cổ rễ, sương mai/cà chua; khô vằn/ngô; thối gốc/khoai tây, bí xanh; xoăn lá/ớt; hoa lá/thuốc lá; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Ningnastar 30SL, 40SL, 50WP, 80SL, 100SL	**30SL, 50WP, 80SL:** Vàng lá, đạo ôn, khô vằn/lúa; phấn trắng/dưa chuột **40SL:** Vàng lá/lúa **100SL:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Pyramos 20SL, 40SL, 80SL	**20SL:** Sương mai/cà chua **40SL:** Bạc lá/lúa **80SL:** Phấn trắng/dưa hấu	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Romexusa 2SL, 20WP, 82SL	**2SL:** Phấn trắng/đậu tương **20WP, 82SL:** Bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Somec 2SL	Bệnh hoa lá/thuốc lá; bệnh hoa lá, xoăn lá/ớt; bạc lá, vàng lá/lúa; thối rễ, khô dây/bí xanh; phấn trắng/ dưa chuột; sương mai/cà chua	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Spagold 40SL	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Hatashi Việt Nam
			Sucker 2SL, 4SL, 8SL	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, lúa von/lúa; thán thư/cam; mốc xám, đốm lá/bắp cải; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; thối quả, phấn trắng/xoài; rỉ sắt/cà phê; thối nhũn/hành, tỏi; khô bông/điều	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Supercin 20SL, 40SL, 50WP, 80SL	Khô vằn, đạo ôn, vàng lá, lem lép hạt, bạc lá/lúa; giả sương mai/cà chua, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn/ bắp cải	Công ty CP nông dược Việt Nam
			Supermil 20SL, 40SL, 50WP, 80SL	Đạo ôn, vàng lá, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, dưa chuột, đậu trạch, bí xanh; thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Khoa học Công nghệ Châu Mỹ

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Thaiponbao 40SL, 80SL	**40SL:** Phấn trắng/nho, bạc lá/lúa **80SL:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
425	3808.20	Ningnanmycin 50g/kg (60g/kg) + Streptomycin sulfate 50g/kg (176g/kg)	Mycinusa 100WP, 236WP	**100WP:** Vàng lá chín sớm/lúa **236WP:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ
426	3808.20	Ningnanmycin 60g/kg + Streptomycin 490g/kg	Liveshow 550WP	Thán thư/xoài; vàng lá chín sớm, đạo ôn, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, bạc lá/lúa; phấn trắng/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
427	3808.20	Ningnanmycin 25g/l (30g/l), (40g/l) (10g/kg) + Tricyclazole 425g/l (470g/l), (510g/l), (790g/kg)	Vitaminusa 450SC, 500SC, 550SC, 800WP	**450SC, 500SC:** Vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa **550SC:** Vàng lá chín sớm/lúa **800WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
428	3808.20	Ningnanmycin 27g/kg + Tricyclazole 700g/kg + Validamycin 50g/kg	Goldbem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
429	3808.20	Oligo - Alginate	M.A Maral 10SL, 10WP	**10SL:** Đốm vòng/cà rốt; kích thích sinh trưởng/chè **10WP:** Kích thích sinh trưởng/ bắp cải, cà rốt, cây hoa cúc	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
430	3808.20	Oligo-sacarit	Olicide 9SL	Rỉ sắt/chè, sương mai/bắp cải, chết nhanh (héo rũ)/hồ tiêu, đạo ôn/lúa	Viện Nghiên cứu Hạt nhân
431	3808.20	Oligosaccharins	Tutola 2.0SL	Sương mai/cà chua; chấm xám/chè; rỉ sắt/hoa cúc; đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
432	3808.20	Oxine Copper (min 99%)	Cadatil 33.5SC	Cháy bìa lá/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
433	3808.20	Oxolinic acid (min 93%)	G-start 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Oka 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Oxo 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
			Sieu tar 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
			Starner 20WP	Lem lép hạt, bạc lá/lúa; thối nhũn/ bắp cải	Sumitomo Chemical Co., Ltd.
			Staneusamy 20WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Starwiner 20WP	Bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Tập đoàn Trái Đất Xanh
434	3808.20	Oxolinic acid 200g/kg + Salicylic acid 50g/kg	Dorter 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
435	3808.20	Oxolinic acid 130g/kg (500g/kg) + Salicylic acid 30g/kg (100g/kg) + Thiophanate Methyl 40g/kg (180g/kg)	Shaner super 200WP, 780WP	**200WP:** Thối nhũn/bắp cải **780WP:** Lem lép hạt, bạc lá, vàng lá chín sớm/lúa; thán thư/vải	Công ty TNHH An Nông
436	3808.20	Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 25g/kg	Map lotus 125WP	Bạc lá/lúa	Map Pacific Pte Ltd
437	3808.20	Oxytetracyline	Usastano 500WP	Vàng lá, bạc lá/lúa, đốm vòng/bắp cải	Công ty TNHH An Nông
438	3808.20	Oxytetracycline Hydrochloride 60g/kg + Gentamicin sulfate 20g/kg	Oxysunfate 80WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
439	3808.20	Oxytetracycline 50g/kg + *Streptomycin* 50g/kg	Miksabe 100WP	Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; héo xanh/cà chua; loét, sẹo/cam; héo rũ cây con/thuốc lá; đốm lá/dưa chuột; héo cây con/dưa hấu; héo rũ cây con, phấn trắng/cà phê; thối hoa/hoa hồng; thối gốc/hoa ly; héo rũ/hoa cúc; thối nhũn, thối đen gân lá/bắp cải; thối quả/cà chua	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Oxycin 100WP	Thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
440	3808.20	Oxytetracyline 400g/kg + Streptomycin 100g/kg	Centertaner 500WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
441	3808.20	Oxytetracycline hydrochloride 55% + Streptomycin Sulfate 35%	Marthian 90SP	Héo xanh/cà chua	Công ty CP Nông nghiệp Thiên An
442	3808.20	Oxytetracycline hydrochloride 550g/kg + Streptomycin sulfate 350g/kg	Ychatot 900SP	Héo xanh/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
443	3808.20	Oxytetracyline 50g/kg + Streptomycin 50g/kg + Gentamicin 10g/kg	Banking 110WP	Bạc lá/lúa, thán thư/thanh long; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
444	3808.20	Oxytetracyline hydrochloride 2g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Avikhuan 102SP	Bạc lá/lúa	Công ty CP XNK nông dược Hoàng Ân
445	3808.20	Oxytetracyline 300g/kg + Tetramycin 200g/kg	Goldfull 500WP	Thối nhũn/hành; cháy bìa lá, thối củ /gừng; thán thư/ớt; vàng lá chín sớm, bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
446	3808.20	*Paecilomyces lilacinus*	Palila 500WP (5×10^9cfu/g)	Bệnh do tuyến trùng gây ra trên cà rốt, cà chua, hồ tiêu, lạc, thuốc lá, cà phê	Công ty TNHH Nông Sinh
447	3808.20	Penconazole (min 95%)	Penazon 100EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa nông
448	3808.20	Pencycuron (min 99%)	Alfaron 25WP	Khô vằn/lúa, chết rạp cây con/đậu tương	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Forwaceren 25WP	Khô vằn/lúa, đổ ngã cây con/khoai tây	Forward International Ltd
			Helan 25WP	Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
			Luster 250SC	Khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Monceren 250SC	Khô vằn/lúa, bệnh do Rhizoctonia solani/bông vải, chết ẻo/lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Moren 25WP	Khô vằn/lúa, chết ẻo cây con/rau	Công ty CP BVTV I TW
			Vicuron 25WP, 250SC	**25WP:** Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/rau **250SC:** Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/bông vải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
449	3808.20	Pencycuron 150g/kg + Tebuconazole 120g/kg	Arakawa 270WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
			Teb 270WP	Lem lép hạt/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
450	3808.20	Picoxystrobin (min 98.5%)	DuPont ™ Aproach ® 250SC	Vàng lá chín sớm, khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Dupont Vietnam Ltd

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
451	3808.20	Phosphorous acid	Agri - Fos 400	Bệnh do nấm Phythophthora/sầu riêng; chết nhanh, vàng lá thối rễ/hồ tiêu, vàng rụng lá/cao su; khô vằn/lúa	Công ty CP Phát triển CN sinh học (DONA - Techno)
			Herofos 400SL	Mốc sương/nho, tuyến trùng/hồ tiêu, cỏ sân golf, bắp cải	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
452	3808.20	Polyoxin complex (min 31%)	Polyoxin AL 10WP	Đốm lá/hành	Kaken Pharmaceutical Co., Ltd, Japan
453	3808.20	Polyoxin B	5 Lua 3SL, 20WP	**3SL:** Phấn trắng/bí; sương mai/cà chua; đạo ôn, bạc lá/lúa **20WP:** Phấn trắng/bí; sương mai/cà chua; đạo ôn, bạc lá, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Caligold 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Ellestar 1SL, 1WP, 3SL, 10WP, 20WP, 40WP	**1SL:** Khô vằn/lúa; đốm lá/lạc **1WP:** Sương mai/cà chua; đạo ôn/lúa **3SL:** Phấn trắng/bầu bí **10WP:** Phấn trắng/bầu bí; bạc lá, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc; sương mai/cà chua **20WP, 40WP:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải; sương mai/cà chua	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
454	3808.20	Polyoxin B 2g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Anlisa 102WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
455	3808.20	Polyphenol chiết suất từ cây núc nắc (*Oroxylum indicum)* và lá, vỏ cây liễu (*Salix babylonica)*	Chubeca 1.8SL	Thán thư, héo rũ/ớt; thối nhũn/cải xanh; lở cổ rễ/bắp cải; khô vằn, lem lép hạt, bạc lá, đạo ôn/lúa; nhện lông nhung/nhãn	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
456	3808.20	Prochloraz (min 97%)	Agrivil 250EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Atilora 48EC	Lem lép hạt/lúa	Asiagro Pacific Ltd
			Dailora 25EC	Lem lép hạt/lúa	Taiwan AdvanceSCience Co., Ltd
			Mirage 50WP, 450EC	**50WP:** Đốm vòng/cà chua, thán thư/hồ tiêu **450EC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Nizonix 25EC	Đốm khô lá/hành	Công ty CP Nicotex
			Octave 50WP	Khô vằn/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Talent 50WP	Thán thư/xoài, cà phê, vải	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
457	3808.20	Prochloraz-Manganese complex	Trinong 50WP	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, thối thân/lúa; đốm vòng, thối hạch/bắp cải; thán thư/xoài; đốm vòng/củ hành tím	Công ty TNHH Phú Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
458	3808.20	Prochloraz 400g/l + Propiconazole 90g/l	Picoraz 490EC	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
459	3808.20	Prochloraz 250g/kg + Propineb 500g/kg	Forlione 750WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
460	3808.20	Prochloraz 50g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Anizol 550WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
461	3808.20	Prochloraz 10g/l (400g/l), (10g/kg), (100g/kg), (1g/kg) + Sulfur 35g/l (20g/l), (450g/kg), (300g/kg), (70g/kg) + Tricyclazole 380g/l (10g/l), (55g/kg), (300g/kg), (760g/kg)	Rexcide 425SC, 430SC, 515WP, 700WP, 831WP	**425SC, 515WP, 831WP:** Đạo ôn/lúa **430SC:** Lem lép hạt/lúa **700WP:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
462	3808.20	Propamocarb. HCl (min 97%)	Proplant 722SL	Nấm trong đất/hồ tiêu	Công ty TNHH Kiên Nam
			Treppach Bul 607SL	Chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/ dưa chuột, xì mủ/sầu riêng; loét sọc mặt cạo/cao su; mốc sương/cà chua	Agria S.A, Bulgaria
			Zamil 722SL	Mốc sương/nho	Công ty CP Nicotex
463	3808.20	Propamocarb 530g/l + Fosetyl Aluminium 310g/l	Previcur Energy 840SL	Chết rạp/cà chua (sử dụng trong vườm ươm)	Bayer Vietnam Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
464	3808.20	Propiconazole (min 90%)	Acvizol 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đậu tương	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Agrozo 250EC	Thối thân, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Bumper 250EC	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH CN Makhteshim Agan Việt Nam
			Canazole 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP TST Cần Thơ
			Catcat 250EC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; phấn trắng/nhãn	Công ty CP Nông dược HAI
			Fordo 250EC	Khô vằn/lúa, đốm nâu/xoài	Forward International Ltd
			Fungimaster 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa nông
			Lunasa 25EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Starsai 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Hà Nội
			Tien sa 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Tilusa super 250EC; 300EC	**250EC:** Lem lép hạt/lúa, thối quả/xoài **300EC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Tilt 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Syngenta Vietnam Ltd
			Tinmynew 250EC, 250EW, 500WG	**250EC, 500WG:** Khô vằn/lúa **250EW:** Lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH US.Chemical
			Tinix 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, thán thư/xoài	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
			Tiptop 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
			Vitin New 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
465	3808.20	Propiconazole 100g/l (125g/l) + 25g/l (100g/l) Tebuconazole	Farader 125EW, 225EW	**125EW:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa **225EW:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
466	3808.20	Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l	Folitasuper 300EC	Lem lép hạt, đốm nâu, khô vằn/ lúa; đốm lá/đậu tương, lạc; rỉ sắt/ cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			TEPRO - Super 300EC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa; thán thư/điều	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Tilgol super 300EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa; đốm lá/ lạc, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Vật tư BVTV Hà Nội
467	3808.20	Propiconazole 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Gtop 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Vi Dan

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
468	3808.20	Propiconazole 30g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Bismer 780WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
469	3808.20	Propiconazole 34.5g/l (125g/l) + Tricyclazole 500.5g/l (400g/l)	Filyannong super 525SE, 535SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Newlia Super 525SE, 535SE	**525 SE:** Đạo ôn/lúa **535SE:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
470	3808.20	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Fao-gold 525SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
			Filia 525SE	Đạo ôn/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
			Novazole 525SE	Đạo ôn/lúa	Lionchem Co., Ltd.
			Tillage - super 525SE	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
471	3808.20	Propiconazole 30g/kg + Tricyclazole 720g/kg	Novazole 750WG	Đạo ôn/lúa	Lionchem Co., Ltd.
472	3808.20	Propiconazole 55g/l + Tricyclazole 500g/l	Bumrosai 555SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
473	3808.20	Propiconazole 400g/kg (125g/l) + Tricyclazole 25g/kg (400g/l)	Rocksai super 425WP, 525SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
474	3808.20	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 450g/l	Finali 575SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
475	3808.20	Propiconazole 130g/l + Tricyclazole 450g/l	Dotalia 580SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thạnh Hưng
476	3808.20	Propiconazole 150g/l + Tricyclazole 400g/l	Bimtil 550SE	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			TilBem Super 550SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Tilbis super 550SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
			Tilmil super 550SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
477	3808.20	Propineb (min 80%)	A-chacô 70WP	Thán thư/xoài, vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Aconeb 70WP	Thán thư/xoài; mốc sương/nho; lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa; sương mai/dưa chuột	Công ty CP Đồng Xanh
			Afico 70WP	Thán thư/xoài	Công ty CP Nicotex
			Alphacol 700WP	Thán thư/xoài, phấn trắng/nho	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Antracol 70WP, 70WG	**70WP:** Đốm lá/bắp cải, đậu tương, lạc, hồ tiêu; mốc xám/thuốc lá; lở cổ rễ/hành; thán thư/xoài, cà phê, điều, chè, thanh long; sương mai/ nho, dưa chuột; cháy sớm/cà chua; đốm vòng khoai tây; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; đốm quả/cam; đốm lá, rỉ sắt, khô vằn/ ngô; sương mai/vải **70WG:** Thán thư/xoài, sương mai/ nho, vàng lá do nấm/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Donacol super 700WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH TM - DV Quỳnh Giao
			Doremon 70WP	Sương mai/khoai tây; vàng lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH An Nông
			Dovatracol 72WP	Thán thư/sầu riêng, vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa; sương mai/ dưa hấu; thán thư/xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Newtracon 70WP	Thán thư/xoài, cà phê; đạo ôn/lúa; sương mai/dưa hấu; đốm lá/bắp cải, xoài; mốc sương/nho; vàng lá do nấm/lúa; thán thư/điều; thán thư, thối rễ chết nhanh/hồ tiêu; đốm lá/lạc	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Nofacol 70WP	Lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Nova 70WP	Vàng lá/lúa; thán thư/đậu cô ve, cà chua, cà phê, xoài	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Obapro 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Pylacol 700WP	Đốm lá/cần tây; đạo ôn, đốm nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Sienna 70WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
			Startracon 70WP	Vàng lá do nấm/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Strancolusa 70WP	Thán thư/cà phê; vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Tadashi 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP NN HP
			Tobacol 70WP	Vàng lá/lúa, mốc sương/nho, thán thư/xoài, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Zintracol 70WP	Thán thư/xoài, cà phê; vàng lá do nấm, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; sương mai/dưa chuột; đốm lá/bắp cải; phấn trắng/nho	Công ty TNHH Phú Nông
			Yoshino 70WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC
			Webi 70WP	Thán thư/xoài	Bayer Vietnam Ltd.

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
478	3808.20	Propineb 500g/kg Tebuconazole 250g/kg	Natisuper 750WG	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
479	3808.20	Propineb 10g/l (10g/l), (705g/kg), (300g/kg), (30g/kg) + Tebuconazole 260g/l (10g/l), (10g/kg), (100g/kg), (10g/kg) + Tricyclazole 10g/l (400g/l), (10g/kg), (350g/kg), (760g/kg)	Natitop 280EW, 420SC, 725WP, 750WP, 800WP	**280EW, 725WP, 800WP:** Lem lép hạt/lúa **420SC:** Đạo ôn/lúa **750WP:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
480	3808.20	Propineb 70% + Triadimefon 5%	ARC-carder 75WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
481	3808.20	Propineb 613g/kg + Trifloxystrobin 35g/kg	Activo super 648WP	Thán thư/xoài	Công ty CP NN HP
			Flintpro 648WG	Đạo ôn/lúa; thán thư/ớt, xoài, dưa chuột, dưa hấu; đốm lá/bắp cải, cà chua	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
482	3808.20	Protein amylose	Vikny 0.5SL	Thối nhũn/bắp cải; thán thư/ớt, dưa hấu; bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
483	3808.20	*Pseudomonas fluorescens*	Antiforhis 10^9 CFU/g PA	Lở cổ rễ/dưa chuột	Viện Công nghệ sinh học - Viện KH và CN Việt Nam

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			B Cure 1.75WP	Đốm nâu, đốm gạch, lúa von, khô đầu lá, thối bẹ, đạo ôn, khô vằn/lúa; đốm lá, giả sương mai, lở cổ rễ/đậu tương; lở cổ rễ/cà chua, ớt; mốc xám/nho	Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia
484	3808.20	Pyrimethanil (min 95%)	Tilsom 400SC	Thối nhũn/hành	Công ty TNHH Trường Thịnh
485	3808.20	Quaternary Ammonium Salts	Physan 20L	Thối thân, thối hạt vi khuẩn, bạc lá, đạo ôn/lúa; xì mủ/dưa hấu; rêu hại thân, cành/cam; loét lá trước khi ra hoa/cam; lúa von/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su, thối nhũn/phong lan	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
486	3808.20	Saisentong (min 95%)	Visen 20SC	Bạc lá, vàng lá, lem lép hạt/lúa; héo xanh/dưa hấu, cà chua; thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
487	3808.20	Salicylic Acid	Exin 4.5SC, 2.0SC	**4.5SC:** (Exin R)**:** Đạo ôn, bạc lá/lúa **4.5SC:** (Phytoxin VS): Héo tươi/ cà chua **2.0SC:** Rầy nâu, rầy lưng trắng/lúa; rầy xanh/chè	Công ty TNHH Ứng dụng công nghệ Sinh học

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
488	3808.20	*Streptomyces lydicus* WYEC 108	Actinovate 1SP	Vàng lá, thối thân, lem lép hạt/lúa; thán thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/nho, dâu tây; sương mai, phấn trắng, thán thư, nứt dây chảy nhựa/dưa hấu, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đốm vòng/ hoa cây cảnh; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/khoai tây, cà chua, ớt, bắp cải; thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mủ thân, vàng lá, thối rễ/cây có múi, sầu riêng, xoài, nhãn, vải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
489	3808.20	*Streptomyces lydicus* WYEC 108 1.3% + Fe 21.9% + Humic acid 47%	Actino-Iron 1.3SP	Vàng lá, thối thân, lem lép hạt/lúa; thán thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/nho, dâu tây; sương mai, phấn trắng, thán thư, nứt dây chảy nhựa/dưa hấu, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đốm vòng/ hoa cây cảnh; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/khoai tây, cà	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
				chua, ớt, bắp cải; thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mủ thân, vàng lá, thối rễ/cây có múi, sầu riêng, xoài, nhãn, vải	
490	3808.20	*Streptomycin sulfate*	Acstreptocinsuper 40TB	Vàng lá/lúa, thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Goldnova 200WP	Vàng lá, bạc lá/lúa; thối nhũn/xà lách	Công ty TNHH An Nông
			Kaisin 50WP, 100WP	**50WP:** Bạc lá, lem lép hạt/lúa; loét/cam **100WP:** Thối nhũn/bắp cải, bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Liberty 50WP, 100WP	**50WP:** Bạc lá/lúa **100WP:** Thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
			Minotajapane 50WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Poner 40TB, 40SP	Thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH SX - TM - DV Tô Đăng Khoa
			Stepguard 40TB, 50SP, 100SP, 150TB, 200TB, 250TB, 444SP	**40TB, 50SP, 100SP:** Thối nhũn/bắp cải; bạc lá/lúa **150TB, 200TB, 250TB, 444SP:** Bạc lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Strepgold 50WP, 70WP, 100WP	**50WP, 100WP:** Bạc lá/Lúa **70WP:** Héo xanh vi khuẩn/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Strepa 100WP, 150WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hỗ trợ Phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ
			Supervery 50WP	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, bạc lá/lúa; sẹo/cam; thối quả/vải, xoài; sương mai/cà chua	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Yomistar 52WP, 105WP	**52WP:** Bạc lá/lúa **105WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
491	3808.20	Streptomycin sulfate 40g/kg + Salicylic acid 33g/kg + Gibberellic acid 2g/kg	Acatonio 75WG	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
492	3808.20	Sulfur	Kumulus 80WG	Sẹo/cây có múi, phấn trắng/xoài, nhện gié/lúa, nhện đỏ/cà phê, phấn trắng/cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.
			Fulac 80WG, 80WP, 500SC	**80WG:** Nhện gié/lúa **80WP:** Nhện đỏ/cam **500SC:** Phấn trắng/cao su	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Lipman 80WG	Phấn trắng/xoài	Công ty CP Nông dược HAI

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
			Microthiol Special 80WP, 80WG	**80WP:** Phấn trắng/rau, đốm lá/ngô **80WG:** Phấn trắng/nho, chôm chôm; nhện/cam	Công ty TNHH United Phosphorus Việt Nam
			OK - Sulfolac 80WG, 80WP, 85SC	**80WG:** Phấn trắng/xoài, chôm chôm **80WP:** Phấn trắng/nho **85SC:** Sẹo/cam, lem lép hạt/lúa	Doanh nghiệp Tư nhân TM Tân Quy
			Sulfurluxthai 80WG	Thán thư/vải	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Sulox 80WP	Phấn trắng/xoài, cao su; đốm lá/lạc; nhện gié/lúa; nhện lông nhung/vải, nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
493	3808.20	Sulfur 100g/kg + Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Novitop 850WP	Đạo ôn/lúa, thán thư/xoài	Công ty CP Nông Việt
494	3808.20	Sulfur 2% (2%), (40%), (10%), (55%), (25), (79.5%), (7%), (28%), (200g/l) + Tricyclazole 20%, (40%), (5%), (50%), (20%), (75%), (0.5%), (75%), (70%), (500g/l)	Vieteam 22SC, 42SC, 45WP, 60WG, 75WP, 77WG, 80WP, 82WP, 98WP, 700SC	**22SC, 42SC, 60WG, 77WG, 98WP, 700SC:** Đạo ôn/lúa **45WP:** Đạo ôn, vàng lá do nấm/lúa **75WP:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa **80WP:** Phấn trắng/hoa hồng; nhện gié, vàng lá/lúa; phấn trắng/xoài, cao su **82WP:** Vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	Mã HS	Tên hoạt chất - nguyên liệu (Common name)	Tên thương phẩm (Trade name)	Đối tượng phòng trừ (Crop/pest)	Tổ chức xin đăng ký (Applicant)
495	3808.20	Sulfur 45% (50g/kg), (50g/kg) + Tricyclazole 5% (250g/kg), (700g/kg)	Bibim 50WP, 300WP, 750WP	**50WP:** Đạo ôn/lúa, đốm lá/lạc **300WP, 750WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
496	3808.20	Sulfur 350g/kg (250g/kg) + Tricyclazole 150g/kg (500g/kg)	StarBem Super 500WP, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
497	3808.20	Sulfur 450g/l (655g/kg), (800g/kg) + Tricyclazole 200g/l (200g/kg), (0.8g/kg)	Bimsuper 650SC, 800.8WP, 855WP	**800.8WP:** Vàng lá/lúa **650SC, 855WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
498	3808.20	Sulfur 35% + Tricyclazole 50%	Labem 85WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV Thuốc BVTV Long An
499	3808.20	Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 225g/kg	Lionsul 575WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

(Xem tiếp Công báo số 239 + 240)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng